

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026
tỉnh Hà Tĩnh

Năm 2026 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Đây cũng là năm đầu tiên triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, với mục tiêu tăng trưởng ở mức hai con số.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, căng thẳng địa chính trị và xung đột quân sự tại một số khu vực đã tác động mạnh mẽ đến thị trường tài chính, hàng hóa và nhiên liệu toàn cầu. Trong khi đó, quá trình chuyển đổi số, phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ cao, chuyển đổi xanh và tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu diễn ra mạnh mẽ, vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với các nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã bám sát Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ để chỉ đạo, ban hành các văn bản và kế hoạch triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 ngay từ đầu năm. Tỉnh tập trung thực hiện mục tiêu tăng trưởng và các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị bảo đảm chính quyền địa phương hai cấp vận hành ổn định và thông suốt.

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành 9 tháng năm 2026 ước đạt 104.745 tỷ đồng; theo giá so sánh năm 2020 ước đạt 87.392 tỷ đồng tăng 12,36% so với cùng kỳ năm trước.



Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2020 quý III năm 2026 ước tăng 11,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 8,07%, đóng góp 1,06 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực Công nghiệp, xây dựng tăng 17,75%, đóng góp 7,69 điểm %; khu vực

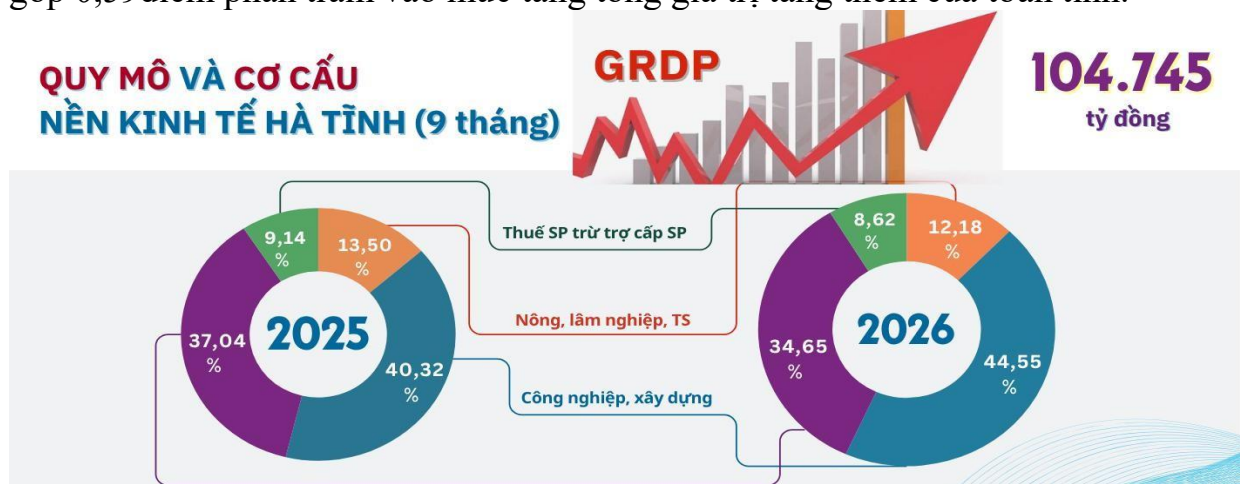
Dịch vụ tăng 7,97% đóng góp 2,82 điểm %; thuế sản phẩm trừ trở cấp sản phẩm tăng 3,30%, đóng góp 0,27 điểm % vào mức tăng trưởng chung.

Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2020 ước tăng 12,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,70%, đóng góp 0,51 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực Công nghiệp, xây dựng tăng 21,56%, đóng góp 8,72 điểm %; khu vực Dịch vụ tăng 7,15% đóng góp 2,63 điểm %; thuế sản phẩm trừ trở cấp sản phẩm tăng 5,54%, đóng góp 0,51 điểm % vào mức tăng trưởng chung.

Tăng trưởng ngành nông nghiệp quý III và 9 tháng năm 2026 đạt mức tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, ngành nông nghiệp tăng 3,31%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp tăng 8,96% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,09 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,24%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung toàn ngành kinh tế tỉnh Hà Tĩnh.

Khu vực công nghiệp - xây dựng 9 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao, trong đó công nghiệp là động lực chủ yếu, được thúc đẩy bởi sự gia tăng mạnh của một số ngành, sản phẩm công nghiệp quy mô lớn như sản xuất ô tô, sản xuất điện, pin và ắc quy, thép, sợi, bao bì giấy. Hoạt động sản xuất của một số dự án mới đi vào vận hành ổn định trong năm 2026, cùng với việc mở rộng công suất và phục hồi sản xuất của các doanh nghiệp đã tạo mức tăng cao so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2026, tăng trưởng toàn ngành công nghiệp ước đạt 25,64%, đóng góp 8,13 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Ngành xây dựng duy trì đà tăng khá nhờ tiến độ triển khai nhiều dự án công nghiệp, hạ tầng và đô thị lớn trên địa bàn. Trong 9 tháng đầu năm, hạ tầng Khu công nghiệp Vinhomes Vũng Áng tiếp tục được đầu tư xây dựng; đồng thời một số dự án mới được triển khai như Nhà máy sản xuất thép VinMetal, các dự án điện gió Ecowind Kỳ Anh và Kỳ Anh, Khu đô thị Kỳ Trinh. Hoạt động thi công tập trung vào san lấp mặt bằng, thi công móng, cọc và xây dựng hạ tầng, tạo khối lượng xây dựng lớn. Bên cạnh đó, dự án Nhà máy sản xuất xe máy điện VinFast, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II và các công trình hạ tầng khu công nghiệp tiếp tục phát sinh khối lượng xây dựng trong năm, góp phần thúc đẩy giá trị sản xuất ngành xây dựng. 9 tháng năm 2026, ngành xây dựng tăng 6,75%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh.



Về cơ cấu kinh tế 9 tháng năm 2026 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,18%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 44,55%, (trong đó, ngành Công nghiệp chiếm 35,37%; ngành xây dựng chiếm 9,18%); khu vực Dịch vụ chiếm 34,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,62%. Như vậy, cơ cấu chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ là chủ đạo. Công nghiệp giữ vai trò động lực tăng trưởng chính, cho thấy kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào khu vực sản xuất công nghiệp là chủ yếu.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 9 và 9 tháng năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cơ bản ổn định. Vụ Hè Thu cơ bản hoàn thành thu hoạch, sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giảm phát thải. Chăn nuôi duy trì ổn định đối với đàn lợn, gia cầm, trong khi đàn trâu, bò có xu hướng giảm; công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường. Lâm nghiệp và thủy sản duy trì hoạt động ổn định. Tuy nhiên, sản xuất vẫn chịu tác động của thời tiết diễn biến phức tạp, chi phí đầu vào cao, nguy cơ dịch bệnh và thị trường tiêu thụ một số nông sản chưa ổn định.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

* Cây hàng năm



Trong tháng sản xuất trồng trọt tập trung thu hoạch lúa vụ Hè Thu và các loại cây trồng khác nhằm hạn chế thiệt hại do mưa bão, nhờ chủ động bố trí thời vụ và lựa chọn giống phù hợp, toàn tỉnh cơ bản hoàn thành thu hoạch 43.750 ha lúa Hè Thu trước mùa mưa bão, phương thức sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng bền vững, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, với việc mở rộng các mô hình tưới ngập - khô xen kẽ, SRI, mạ khay - máy cấy, sử dụng phân bón hữu cơ và quản lý dịch hại tổng hợp. Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 151.158 ha, giảm 4.459 ha (giảm 2,87%) so với cùng kỳ năm trước. Kết quả các loại cây trồng cụ thể như sau:

Cây lúa diện tích gieo trồng ước tính đạt 102.361 ha, giảm 2.391 ha (giảm 2,28%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vụ Đông Xuân diện tích gieo cây lúa toàn tỉnh đạt 58.611 ha, giảm 665 ha (giảm 1,12%) so với cùng kỳ năm trước; vụ Hè Thu gieo trồng đạt 43.750 ha, giảm 1.725,85 ha (giảm 3,8%). Diện tích lúa Hè Thu năm nay giảm chủ yếu do tác động của điều kiện thời tiết, quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thay đổi cơ cấu cây trồng. Năng suất gieo trồng lúa 9

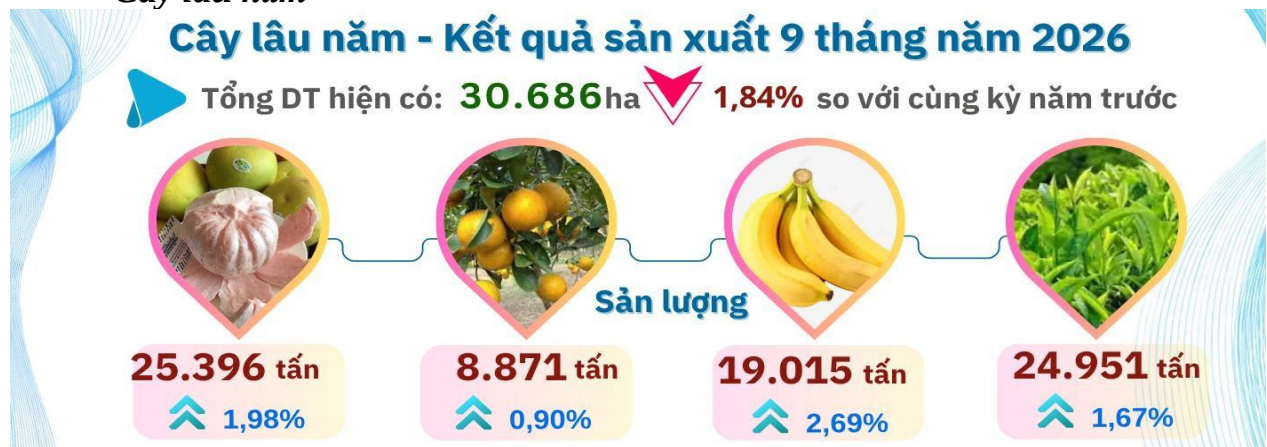
tháng ước đạt 54,85 tạ/ha, tăng 8,24 tạ/ha (tăng 17,67%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó năng suất gieo trồng vụ Đông Xuân đạt 61,15 tạ/ha, giảm 0,30 tạ/ha (giảm 0,48%); vụ Hè Thu ước tính đạt 46,42 tạ/ha, tăng 18,89 tạ/ha (tăng 68,61%) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng lúa 9 tháng năm 2026 ước tính đạt 561.470 tấn, tăng 73.160 tấn (tăng 14,98%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng lúa Đông Xuân chính thức đạt 358.389 tấn, giảm 4.726 tấn (giảm 1,30%) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng lúa vụ Hè Thu ước đạt 203.081 tấn, tăng 77.886 tấn (tăng 62,21%) so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả các loại cây trồng hàng năm khác: *Cây ngô* diện tích gieo trồng ước đạt 14.431 ha, giảm 236 ha (giảm 1,61%) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 54,82 tạ/ha, tăng 3,13 tạ/ha (tăng 6,06%). Sản lượng ước đạt 79.115 tấn, tăng 3.308 tấn (tăng 4,36%) so với cùng kỳ năm trước; *Cây khoai lang* diện tích gieo trồng ước đạt 3.133 ha, giảm 11 ha (giảm 0,35%) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 76,63 tạ/ha, tăng 0,57 tạ/ha (tăng 0,75%). Sản lượng ước đạt 24.008 tấn, tăng 94 tấn (tăng 0,39%) so với cùng kỳ năm trước; *Cây lạc* diện tích gieo trồng ước đạt 5.263 ha, giảm 1.005 ha (giảm 16,03%) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 28,99 tạ/ha, tăng 1,26 tạ/ha (tăng 4,54%). Sản lượng lạc ước đạt 15.256 tấn, giảm 2.125 tấn (giảm 12,23%) so với cùng kỳ năm trước.

Rau các loại diện tích gieo trồng 9 tháng ước đạt 13.930 ha, giảm 160 ha (giảm 1,16%) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 76,66 tạ/ha, tăng 2,69 tạ/ha (tăng 3,64%). Sản lượng ước đạt 106.793 tấn, tăng 4.930 tấn (tăng 4,84%) so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh, thiệt hại trên cây ngô nạn sâu keo mùa thu gây hại trên trà ngô 5-7 lá, diện tích nhiễm 8 ha; Bệnh đốm lá gây hại tỷ lệ trung bình 10-15%, nơi cao 15-20%, diện tích nhiễm 15 ha, phân bố tại một số xã trên địa bàn; Trên cây có múi nạn ruồi đục quả tỷ lệ gây hại trung bình 3-5%, nơi cao 5-10%, diện tích nhiễm 45 ha; Nhện đỏ tỷ lệ gây hại trung bình 5-10%, diện tích nhiễm 20 ha; Rệp sáp tỷ lệ gây hại trung bình 5-10%, diện tích nhiễm 10 ha; Sâu vẽ bùa tỷ lệ gây hại trung bình 5-10%, nơi cao 10-15%, diện tích nhiễm 25 ha. Trên cây dừa phát hiện bệnh thối nõn dừa phát sinh gây hại rải rác trên các vùng trồng, tỷ lệ gây hại trung bình 1-3%.

* Cây lâu năm



Tổng diện tích hiện có cây lâu năm 9 tháng năm 2026 ước đạt 30.686 ha, bằng 98,16% so với cùng kỳ năm 2025, giảm 575 ha. Diện tích cây lâu năm đang

giảm dần qua các năm chủ yếu do thu hồi đất phục vụ các dự án và chuyển đổi những diện tích cây già cỗi, kém hiệu quả. Cụ thể:

Diện tích cây ăn quả ước đạt 19.001 ha, bằng 97,42% giảm 503 ha so với cùng kỳ năm 2025, sản lượng ước đạt 85.863 tấn, bằng 101,97% tăng 1.655 tấn so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, diện tích các loại cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới ước đạt 5.867 ha, bằng 101,72% tăng 99 ha, chiếm 30,88% tổng diện tích cây ăn quả, sản lượng ước đạt 39.016 tấn, bằng 102,96%, tăng 1.121 tấn so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt ước đạt 12.514 ha, bằng 95,48%, giảm 592 ha so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 65,86% tổng diện tích cây ăn quả, sản lượng ước đạt 44.929 tấn, bằng 101,58%, tăng 697 tấn so với cùng kỳ năm 2025.

Diện tích cây cao su ước đạt 8.031 ha, so với cùng kỳ năm 2025 diện tích ổn định, không biến động, sản lượng ước đạt 3.961 tấn, bằng 106,16%, tăng 230 tấn so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích chè búp ước đạt 1.131 ha, giảm 49 ha; chè hái lá ước đạt 1.695 ha, giảm 26 ha, sản lượng ước đạt 8.623 tấn, tăng 185 tấn; chè hái lá ước đạt 16.328 tấn, tăng 266 tấn so với cùng kỳ năm 2025.

b. Chăn nuôi



Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự chuyển dịch về cơ cấu vật nuôi, theo hướng giảm dần quy mô đàn trâu, bò, trong khi đàn lợn và gia cầm cơ bản duy trì ổn định và có xu hướng tăng. Sự chuyển dịch này phản ánh quá trình điều chỉnh phương thức sản xuất của người chăn nuôi trước yêu cầu nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thời gian quay vòng vốn và thích ứng với điều kiện thị trường, chi phí đầu vào cũng như tình hình dịch bệnh.

Nhìn chung, cơ cấu chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đang có sự điều chỉnh theo hướng giảm dần các đối tượng vật nuôi có thời gian nuôi dài, chi phí đầu tư lớn và hiệu quả kinh tế chưa cao; đồng thời duy trì, phát triển các đối tượng có chu kỳ sản xuất ngắn, khả năng quay vòng vốn nhanh và phù hợp hơn với nhu cầu thị trường¹.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Theo báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Chăn

¹ Đàn trâu hiện có 46.182 con, bằng 78,14%, giảm 12.920 con; đàn bò hiện có 128.255 con, bằng 84,08%, giảm 24.281 con so. Đàn lợn hiện có 350.120 con, bằng 103,78%, tăng 12.740 con; đàn gia cầm hiện có 10.144 nghìn con, bằng 100,02%, tăng 2 nghìn con, trong đó đàn gà có 8.486 nghìn con, bằng 100,05%, tăng 4 nghìn con so với cùng kỳ năm trước.

nuôi Hà Tĩnh, đến ngày 21/9/2026 trên địa bàn tỉnh đang xảy ra các loại dịch bệnh truyền nhiễm trên đàn gia súc, gia cầm như Dịch tả lợn Châu Phi, Lở mồm long móng gia súc; cụ thể: Dịch tả Lợn Châu Phi xảy ra tại 4 xã (Toàn Lưu, Cẩm Duệ, Vũ Quang, Mai Phụ) làm 68 con lợn bị chết và tiêu hủy với khối lượng 5.284 kg; Lở mồm long móng gia súc xảy ra tại 2 xã, phường (Trần Phú, Kỳ Thượng) làm 31 con trâu, bò mắc bệnh.

Tính chung từ đầu năm đến tháng 9 năm 2026, dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 35/69 xã, phường, làm 1.667 con lợn mắc bệnh chết, tiêu hủy với khối lượng 140.375 kg; Dịch Cúm gia cầm H5N1 xảy ra tại 02 xã (Cẩm Xuyên, Cẩm Duệ) làm 1.128 con gia cầm mắc bệnh, chết tiêu hủy với khối lượng 542,7 kg; Viêm da nổi cục xảy ra tại 3 xã (Kỳ Xuân, Kỳ Văn, Hương Xuân) làm cho 25 con bò mắc bệnh, 5 con chết, tiêu hủy, khối lượng 660 kg; Lở mồm long móng xảy ra tại 06 xã (Kỳ Thượng, Sơn Giang, Thạch Hà, Đồng Lộc, Thạch Khê, Trần Phú) làm cho 84 con trâu, bò mắc bệnh.

2.2. Lâm nghiệp



Trong 9 tháng năm 2026 công tác trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng được các cấp, các ngành và các chủ rừng ngày càng quan tâm thực hiện góp phần giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chín tháng năm 2026 điều kiện thời tiết thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng. Kết quả đạt được như sau:

Về trồng cây phân tán trong tháng 9/2026 ước đạt 42,2 nghìn cây, tăng 28,2 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước, bằng 301,43% cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026 số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.486 nghìn cây bằng 94,48% giảm 86,91 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng quý III ước đạt 138,8 nghìn cây, tăng 495,71% so với cùng kỳ.

Về diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 9 ước đạt 864,53 ha, bằng 87,77 %, giảm 120,47 ha so với cùng kỳ năm trước. Quý III ước đạt 1.830 ha, bằng 103,96% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2026 diện tích rừng trồng mới ước đạt 6.067 ha, bằng 120,28% tăng 1.022,81 ha so với cùng kỳ năm trước.

Về khai thác gỗ và lâm sản sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 126.010 m³, bằng 89,88%, giảm 14.186,3 m³ so với cùng kỳ năm trước. Quý III ước đạt 240.080 m³, bằng 105,73%. Tính chung 9 tháng năm 2026, sản lượng đạt

551.547 m³, bằng 117,53%, tăng 82.276,6 m³ so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng khai thác năm nay tăng cao chủ yếu diện tích rừng trồng đến kỳ khai thác ngày càng tăng, năng suất và sản lượng rừng được cải thiện; công tác trồng, chăm sóc và quản lý rừng trồng trong những năm qua được quan tâm thực hiện, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho khai thác. Đồng thời, giá gỗ nguyên liệu keo, trầm ở mức cao đã tạo động lực để người dân đẩy mạnh khai thác đối với diện tích rừng đến tuổi, cũng như tận thu gỗ tại các diện tích rừng bị thiệt hại, gây đổ do ảnh hưởng của các cơn bão số 5, số 6 và số 10, qua đó góp phần làm tăng sản lượng khai thác trong những tháng đầu năm.

Thiệt hại về rừng: Trong tháng xảy ra 05 vụ phá rừng với diện tích thiệt hại 0,87 ha, tăng 02 vụ và giảm 0,48 ha so với cùng kỳ năm trước. Quý III có 14 vụ phá rừng, diện tích thiệt hại là 3,92 ha; giảm 3 vụ, giảm 1,24 ha so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 27 vụ phá rừng với diện tích thiệt hại 6,04 ha, giảm 9 vụ; giảm 2,86 ha so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ tính riêng trong quý III đã có 8 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại ước tính 11,29 ha. Tính chung 9 tháng năm 2026 xảy ra 10 vụ cháy rừng với tổng diện tích thiệt hại ước tính là 17,29 ha, cùng kỳ năm trước không xảy ra cháy rừng.

2.3. Thủy sản



Kết quả sản xuất: Tổng sản lượng thủy sản tháng Chín ước đạt 8.066 tấn, bằng 101,33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác tăng 1,11% và nuôi trồng tăng 1,60%. Tính chung quý III năm 2026, tổng sản lượng thủy sản đạt 13.114 tấn bằng 103,56% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác tăng 3,42% và nuôi trồng tăng 3,19%. Lũy kế 9 tháng năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 51.397 tấn, tăng 3,04% so với cùng kỳ năm trước.

Về khai thác thủy sản tháng 9/2026 sản lượng ước đạt 4.388 tấn; trong đó, khai thác biển đạt 3.909 tấn, bằng 101,27% so với cùng kỳ năm trước, tăng 49 tấn; khai thác nội địa đạt 479 tấn, bằng 99,79%, giảm 1 tấn. Tính chung 9 tháng năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 36.130 tấn, tăng 1.029 tấn, tương đương 2,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khai thác biển đạt 32.710 tấn, bằng 103,19%, tăng 1.012 tấn; khai thác nội địa đạt 3.420 tấn, bằng 100,50%, tăng 17 tấn.

Về nuôi trồng thủy sản tháng 9/2026 sản lượng ước đạt 3.678 tấn, bằng 101,60% so với cùng kỳ năm trước, tăng 58 tấn. Trong đó, cá đạt 1.456 tấn, tăng 20 tấn (tăng 1,39%); tôm đạt 1.526 tấn, tăng 40 tấn (tăng 2,69%); thủy sản khác đạt

696 tấn, giảm 2 tấn (giảm 0,29%). Tính chung 9 tháng năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 15.267 tấn, bằng 103,30% so với cùng kỳ năm trước, tăng 488 tấn. Trong đó, cá đạt 6.275 tấn, tăng 139 tấn (tăng 2,27%); tôm đạt 5.289 tấn, tăng 242 tấn (tăng 4,79%); thủy sản khác đạt 3.703 tấn, tăng 107 tấn (tăng 2,98%).

Nhìn chung, hoạt động nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định; người nuôi chủ động chăm sóc, quản lý môi trường, phòng, chống dịch bệnh và điều chỉnh thời điểm thu hoạch phù hợp với diễn biến thời tiết.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại tháng 9/2026, bệnh vi bào tử trùng (EHP) phát sinh trên tôm nuôi tại xã Cổ Đàm với diện tích 0,13 ha. Bệnh do vi bào tử trùng *Enterocytozoon hepatopenaei* gây ra, ảnh hưởng đến sinh trưởng và năng suất tôm nuôi. Tính chung 9 tháng năm 2026, diện tích nuôi thủy sản bị dịch bệnh là 24,79 ha, trong đó bệnh đốm trắng 24,66 ha, bệnh EHP 0,13 ha. Các ổ dịch được phát hiện, báo cáo và chẩn đoán kịp thời; cơ quan chuyên môn đã hướng dẫn khoanh vùng, xử lý ngay khi phát sinh và hỗ trợ hóa chất Chlorine để tiêu độc, khử trùng, qua đó hạn chế dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

3. Sản xuất công nghiệp



Công nghiệp Hà Tĩnh trong quý III và 9 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt với các sản phẩm chủ lực như thép, ô tô điện, pin, sợi, bia... duy trì sản lượng ổn định, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Lĩnh vực sản xuất và phân phối điện tiếp tục tăng trưởng cao nhờ các nhà máy nhiệt điện và năng lượng tái tạo vận hành ổn định, bảo đảm nguồn cung phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Với sự phục hồi của các ngành sản xuất chủ lực cùng việc đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, ngành công nghiệp Hà Tĩnh được kỳ vọng tiếp tục giữ vững vai trò đầu tàu tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2026.

3.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)

Ước tính tháng 9/2026, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 7,62% so với tháng trước và tăng 46,24% so với cùng kỳ². Ngành sản xuất và chế biến các sản phẩm từ gỗ đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, lượng hàng

² Tháng 9/2026: Ngành khai khoáng giảm 5,9% so với tháng trước và tăng 1,31% so với cùng kỳ. Ngành chế biến chế tạo giảm 9% so với tháng trước và tăng 50,83% so với cùng kỳ. Ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,43% so với tháng trước và tăng 37,92% so với cùng kỳ. Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải dự ước giảm 7,66% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 1,11%.

tồn kho ngày càng tăng, gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Một số doanh nghiệp lớn đã tạm ngừng sản xuất để tập trung tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ mới. Những khó khăn trên đã tác động trực tiếp đến chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Tĩnh trong tháng 9/2026, khiến chỉ số giảm 7,62% so với tháng trước. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp vẫn duy trì mức tăng trưởng cao. Kết quả này chủ yếu được đóng góp bởi các nhà máy, cơ sở sản xuất mới đi vào hoạt động trong năm 2026, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tính riêng trong quý III năm 2026, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 56,13% so với cùng kỳ năm trước do các ngành công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu nhờ các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất, phân phối điện. Nổi bật ở các sản phẩm: Sản lượng ô tô đạt hơn 26 nghìn xe, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025 (tăng 21 nghìn xe, tăng 380,64%); xe máy điện ước đạt 97 nghìn xe; sản xuất pin, ắc quy; sản lượng điện sản xuất đạt 4.307 triệu Kwh, tăng 1.534 triệu Kwh (tăng 55,32%) so với cùng kỳ năm 2025; thép thành phẩm quý III ước đạt 1,2 triệu tấn, tăng 0,36 triệu tấn (tăng 41,64%) so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 40,15% so với cùng kỳ năm 2025³. Nhìn chung, 9 tháng năm 2026 ghi nhận những dấu hiệu nổi bật làm tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh.

Thứ nhất, cùng kỳ năm 2025, nhà máy Formosa chịu ảnh hưởng bởi cạnh tranh về giá thép đối với thị trường trong và ngoài nước. Vì vậy thị trường thép thu hẹp, sản lượng giảm mạnh. Từ tháng 11/2025, doanh nghiệp đã khắc phục được yếu tố thị trường, vì vậy sản lượng thép tăng mạnh từ cuối năm 2025. Thép thành phẩm 9 tháng năm 2026 ước đạt 3,3 nghìn tấn, tăng 21,78% so với cùng kỳ năm 2025. *Thứ hai*, từ tháng 8/2025 doanh nghiệp sản xuất Pin lithium nâng cấp dây chuyền số 1 và lắp đặt thêm dây chuyền số 2, nâng công suất nhà máy từ 100 nghìn pack/1 năm lên 230 nghìn pack/1 năm. Đồng thời đa dạng loại sản phẩm phục vụ nhà máy sản xuất xe ô tô điện. Cùng với đó, sản lượng ô tô điện tăng mạnh trong năm 2026 cũng là nguyên nhân dẫn đến Pin lithium tăng mạnh trong năm 2026.

Thứ ba, Ô tô tăng rất mạnh do Công ty VinFast hoạt động ổn định trong năm đầu tiên có đủ chu kỳ sản xuất, đồng thời mở rộng thêm các dòng xe mới; sản lượng ô tô 9 tháng đạt trên 62 nghìn xe, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025 (hơn 57 nghìn xe, tăng 1.052,07%). *Thứ tư*, bắt đầu sản xuất xe máy điện từ tháng 4/2026. Sản lượng xe máy điện đạt 169 nghìn xe trong 6 tháng đi vào hoạt động.

Thứ năm, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2 hòa lưới điện tổ máy số 1 từ tháng 7/2025 và ngừng hoạt động khắc phục sự cố từ tháng 10/2025. Tháng 1/2026 tổ máy này hoạt động trở lại, và tổ máy số 2 chạy thử. Tháng 4/2026 tổ máy số 2 hòa lưới điện thương mại và nhà máy chính thức khánh thành. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ngành sản xuất và phân phối điện tăng mạnh so với cùng kỳ. Mặt khác, quý 3/2025 thời tiết mưa nhiều, thủy điện tăng mạnh, vì vậy nhiệt điện than giảm mạnh, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 sản xuất với công suất thấp. Đây cũng là một trong

³ 9 tháng 2026: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,97% làm giảm 0,13 điểm vào mức tăng chung toàn ngành; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 40% đóng góp 30,4 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 49,54% đóng góp 9,77 điểm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,05% đóng góp 0,08 điểm mức tăng chung toàn ngành công nghiệp Hà Tĩnh

những nguyên nhân dẫn đến cùng kỳ ngành này thấp và tốc độ tăng năm 2026 cao. Sản lượng điện sản xuất 9 tháng đầu năm 2026 đạt 13.836 triệu Kwh, tăng 4.690 triệu kwh (tăng 51,29%) so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Một số sản phẩm chủ yếu

Trong 9 tháng năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Trong 23 nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực, có 18 nhóm tăng sản lượng và 1 nhóm tăng mới, chiếm 82,61% tổng số nhóm theo dõi, cho thấy hoạt động sản xuất của doanh nghiệp cơ bản ổn định và có sự cải thiện.

Một số sản phẩm công nghiệp 9 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ấp quy bằng ion lithi tăng 142,24%; bê tông trộn sẵn tăng 69,19%; điện sản xuất tăng 51,29%; Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói tăng 32,77%; thức ăn gia súc tăng 30,11%;...

Một số sản phẩm công nghiệp 9 tháng năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước: Nước uống được giảm 8,14%; Đá xây dựng khác giảm 17,6%; vỏ bào, dăm gỗ giảm 30,7%; Quặng Zircon và tinh quặng zircon giảm 51,51%...

3.3. Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ: Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 9/2026 tăng 3,61% so với tháng trước, cho thấy hoạt động tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số tiêu thụ tăng 48,73%, phản ánh sự gia tăng nhu cầu đối với một số sản phẩm công nghiệp chủ lực và kết quả sản xuất kinh doanh tích cực của các doanh nghiệp trong ngành. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 21,28% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho: Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 9/2026 tăng 88,16% so với tháng trước và giảm 33,98% so cùng kỳ năm trước. cho thấy mức tăng tồn kho có xu hướng chậm lại so với tháng trước, đồng thời phù hợp với diễn biến tiêu thụ sản phẩm đang có xu hướng cải thiện. Diễn biến này phản ánh sự điều chỉnh linh hoạt giữa sản xuất và tiêu thụ của các doanh nghiệp trong ngành nhằm hạn chế tình trạng tồn kho tăng cao kéo dài. Một số ngành có mức tồn kho tăng gắn với việc doanh nghiệp chủ động dự trữ nguyên vật liệu và thành phẩm nhằm đáp ứng các đơn hàng theo kế hoạch trong các tháng tiếp theo.

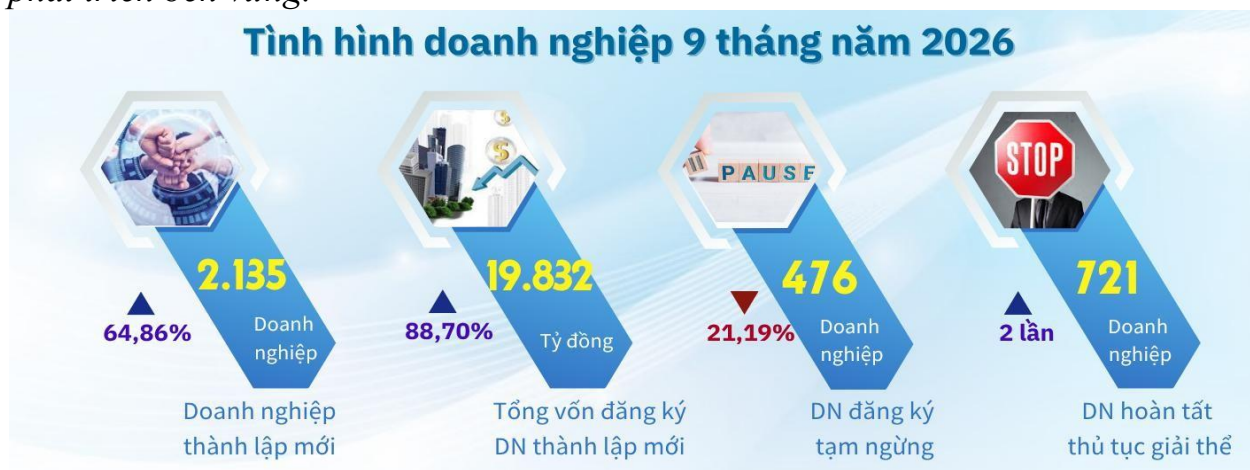
3.4. Tình hình sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2026 tăng 3,79% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 37,11%. Cộng dồn 9 tháng năm 2026 tăng 47,29% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 9 tháng năm 2026, tình hình sử dụng lao động tại các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, phản ánh sự phục hồi và mở rộng hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp. Nhu cầu lao động tăng lên tại nhiều ngành công nghiệp chủ lực đã góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

Số lượng lao động tăng chủ yếu tập trung tại các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế, chế tạo trong lĩnh vực sản xuất pin và thiết bị điện, chế biến thực phẩm, sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại và ngành công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy điện

4. Tình hình thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Tình hình doanh nghiệp trong 9 tháng năm 2026 có nhiều điểm tích cực, thể hiện qua số lượng doanh nghiệp thành lập mới và tổng vốn đăng ký tăng mạnh. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp giải thể cũng tăng, cho thấy vẫn còn nhiều thách thức trong môi trường kinh doanh. Tỉnh cần tiếp tục có những chính sách hỗ trợ kịp thời, đặc biệt với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để thúc đẩy phục hồi và phát triển bền vững.



4.1. Tình hình đăng ký kinh doanh

Tính đến ngày 28/9/2026, doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng trưởng mạnh, toàn tỉnh thành lập mới 2.135 doanh nghiệp, tăng 64,86% so cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương có dấu hiệu cải thiện tích cực, thu hút ngày càng nhiều cá nhân, tổ chức tham gia thị trường; tổng vốn đăng ký đạt 19.832,31 tỷ đồng, tăng 88,70%, đây là tín hiệu lạc quan, cho thấy không chỉ số lượng doanh nghiệp tăng, mà quy mô và mức độ đầu tư cũng được mở rộng; Có 425 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 30,37% so cùng kỳ; số lượng doanh nghiệp giải thể có 721 doanh nghiệp giải thể, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ, 476 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 21,19% so với cùng kỳ năm trước. Những con số này cảnh báo về những khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, đặc biệt là với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo

Kết quả khảo sát doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho biết, trong quý III/2026, hai yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao” với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 47,06% và 66,67%. Bên cạnh đó, “Thiếu nguyên, nhiên vật liệu” là khó khăn mà doanh nghiệp đánh giá với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là 33,33%.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tình hình sản xuất, kinh doanh trong quý IV/2026 có nhiều chuyển biến tích cực so với quý trước. Cụ thể, có 31,37% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất, kinh doanh tốt hơn so với quý III/2026, cho thấy xu hướng phục hồi và cải thiện rõ rệt. Bên cạnh đó, 49,02% doanh nghiệp đánh giá tình hình giữ nguyên, trong khi chỉ 19,61% doanh nghiệp cho rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn hơn, phản ánh mức độ rủi ro chung của toàn ngành ở mức thấp. Về xu hướng khởi

lượng sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy 88,23% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất trong quý III/2026 tăng lên hoặc giữ nguyên so với quý III/2026. Điều này cho thấy đa số doanh nghiệp có kế hoạch duy trì hoặc mở rộng sản xuất, phù hợp với tín hiệu cải thiện của thị trường tiêu thụ. Cùng với xu hướng tích cực về sản xuất, đơn đặt hàng được dự báo có triển vọng khả quan khi 86,27% doanh nghiệp cho rằng số lượng đơn đặt hàng tăng lên hoặc giữ ổn định. Đây là yếu tố quan trọng tạo nền tảng cho việc duy trì nhịp độ sản xuất trong ngắn hạn. Đồng thời, 92,16% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động tăng lên hoặc giữ nguyên, cho thấy doanh nghiệp có xu hướng ổn định lực lượng lao động và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu sản xuất trong thời gian tới.

Nhìn chung, kết quả khảo sát doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Hà Tĩnh cho thấy xu hướng sản xuất, kinh doanh trong quý IV/2026 có nhiều tín hiệu tích cực hơn so với quý III/2026. Mặc dù các doanh nghiệp vẫn đang đối mặt với một số khó khăn chủ yếu như nhu cầu thị trường trong nước chưa cao, tính cạnh tranh lớn của hàng hóa trong nước và nhập khẩu, cùng với hạn chế về lao động và nguyên vật liệu ở một số ngành, song xu hướng chung đã có sự cải thiện rõ rệt. Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo của Hà Tĩnh được dự báo tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng trong quý III và quý cuối năm 2026, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và kinh tế địa phương.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Nhìn chung quý III và 9 tháng năm 2026, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh duy trì đà tăng trưởng khá, thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu bán buôn tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9/2026 ước đạt 5.470,45 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước và tăng 21,88% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng tăng khá so với cùng kỳ chủ yếu nhờ nhu cầu tiêu dùng và sức mua của người dân tiếp tục được duy trì. Trong đó, nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình và ô tô tăng cao, góp phần đáng kể vào mức tăng chung; nhóm hàng may mặc, phương tiện đi lại và nhiên liệu cũng tăng so với cùng kỳ.

Tính riêng quý III/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 16.296,34 tỷ đồng, tăng 6,23% so với quý trước và tăng 20,62% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này

cho thấy hoạt động thương mại tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, phản ánh sức mua của người dân được cải thiện, nhu cầu tiêu dùng tăng cao, đặc biệt trong các dịp lễ, tết và mùa du lịch hè. Bên cạnh đó, nguồn cung hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, giá cả các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, cùng với việc các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh đẩy mạnh các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng đã góp phần thúc đẩy doanh thu bán lẻ tăng trưởng khá.

Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 46.788,15 tỷ đồng, tăng 16,46% so với cùng kỳ năm trước, trong các nhóm hàng hóa có đến 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng và chỉ có 02 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm⁴. Nhìn tổng thể, tăng trưởng bán lẻ 9 tháng năm 2026 có sự kết hợp giữa yếu tố nhu cầu tiêu dùng nội địa và sự cải thiện mạnh ở một số nhóm hàng có giá trị giao dịch lớn. Trong những tháng cuối năm, diễn biến sức mua của các nhóm tiêu dùng thiết yếu, hàng gia dụng, phương tiện và nhiên liệu sẽ tiếp tục có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả chung; đồng thời cần theo dõi khả năng phục hồi của vật liệu xây dựng và dịch vụ sửa chữa xe.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành doanh thu tháng 9/2026 ước đạt 627,95 tỷ đồng, giảm 1,26% so với tháng trước và tăng 20,64% so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm theo tháng chủ yếu tập trung ở lưu trú và du lịch lữ hành do tác động của tính mùa vụ sau khi kết thúc cao điểm du lịch hè, học sinh trở lại trường học và nhu cầu nghỉ dưỡng dài ngày của các gia đình giảm. Ngoài ra, tháng 9 bước vào giai đoạn thời tiết chuyển mùa, có những thời điểm điều kiện thời tiết không thuận lợi cho các hoạt động du lịch ngoài trời và du lịch biển.

Chỉ tính riêng trong quý III/2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 1.906,98 tỷ đồng, tăng đến 11% so với quý trước và 20,61% so với cùng kỳ năm trước. Góp phần không nhỏ để doanh thu 9 tháng năm 2026 đạt 5.161,63 tỷ đồng, tăng 17,06% so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng đến từ cả ba nhóm dịch vụ: lưu trú tăng 26,06%, ăn uống tăng 16,22% và du lịch lữ hành, dịch vụ hỗ trợ du lịch tăng 18,51%. Riêng lưu trú, lượt khách và ngày khách phục vụ lần lượt tăng 23,56% và 22,55%, cho thấy doanh thu tăng chủ yếu do lượng khách gia tăng. Kết quả được hỗ trợ bởi nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng, đặc biệt trong mùa hè; các điểm du lịch biển, văn hóa, tâm linh tiếp tục thu hút khách, cùng với hoạt động xúc tiến, quảng bá và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, những tháng cuối năm, tính mùa vụ sẽ tác động đến du lịch biển, đòi hỏi tăng cường khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái và khách công vụ.

Dịch vụ khác doanh thu tháng 9/2026 ước đạt 883,58 tỷ đồng, giảm 0,67% so với tháng trước và tăng 11,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, nhóm ngành Giáo dục và đào tạo tăng 2,90%, y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,66%, chủ yếu do năm học mới bắt đầu và nhu cầu khám, chữa bệnh được duy trì. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 0,67% do kết thúc cao điểm hè và thời tiết mưa nhiều. Dịch vụ khác và sửa chữa giảm 2,56% do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị và một số dịch vụ cá nhân giảm khi thời tiết chuyển mát. Nhìn chung, doanh thu dịch vụ tháng

⁴ Nhóm lương thực, thực phẩm tăng 10,53%; hàng may mặc tăng 21,37%; đồ dùng gia đình tăng 27,07%; vật phẩm, giáo dục tăng 18,56%; ô tô con tăng 82,39%; xăng, dầu các loại tăng 6,67%; Nhiên liệu khác tăng 37,91%; Đá quý, kim loại tăng 35,52%; phương tiện đi lại tăng 30,38%; hàng hóa khác tăng 19,81%; trong khi đó nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 4,15% và sửa chữa ô tô, xe máy, xe có động cơ khác giảm 8,99% so với cùng kỳ năm trước

9 giảm nhẹ theo tháng nhưng vẫn tăng khá so với cùng kỳ, trong đó giáo dục, y tế và các dịch vụ hỗ trợ tiếp tục là những nhóm duy trì tăng trưởng.

Tính chung 9 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 7.673,90 triệu đồng, tăng 10,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bất động sản tăng 9,26% nhờ hoạt động đầu tư, triển khai dự án và giao dịch được duy trì; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 9,43% do nhu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh và thi công công trình tăng; giáo dục và đào tạo tăng 16,12% và y tế, trợ giúp xã hội tăng 11,64% do nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe được duy trì. Dịch vụ khác tăng 18,60%, chủ yếu nhờ nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình và dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng. Ngược lại, nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 0,24% do doanh thu xổ số giảm và chưa có sự bù đắp bởi các hoạt động vui chơi, giải trí khác. Nhìn chung, hoạt động dịch vụ duy trì tăng trưởng khá, được hỗ trợ bởi sự phát triển của sản xuất, kinh doanh, đầu tư và nhu cầu tiêu dùng của người dân.

5.2. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2026 cơ bản duy trì đà tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại. Nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất, xây dựng và xuất nhập khẩu tiếp tục hỗ trợ vận tải hàng hóa, trong đó đường bộ giữ vai trò chủ yếu. Vận tải hành khách duy trì ổn định, tăng vào các dịp lễ, mùa du lịch và thời điểm học sinh, sinh viên trở lại trường. Vận tải kho bãi và logistics tiếp tục phát triển gắn với sản xuất, xây dựng, thương mại, xuất nhập khẩu và hoạt động cảng biển, góp phần bảo đảm lưu thông hàng hóa và đáp ứng nhu cầu đi lại trên địa bàn tỉnh.



Doanh thu vận tải, kho bãi tháng 9/2026 ước đạt 907,05 tỷ đồng, tăng 0,29% so với tháng trước và tăng 26,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, hoạt động vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, song mức độ tăng giảm có sự khác nhau giữa các lĩnh vực. Vận tải hành khách, đường thủy nội địa và dịch vụ kho bãi tăng, trong khi vận tải hàng hóa đường bộ và đường biển chịu ảnh hưởng của thời tiết mưa lớn, qua đó tác động đến kết quả chung của ngành.

Tính riêng trong quý III/2026, doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt 2.692,61 tỷ đồng, tăng 25,90% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động vận tải và logistics tiếp tục tăng trưởng tích cực nhờ nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu gia tăng. Sự phục hồi và mở rộng hoạt động của các

doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại cùng với sản lượng hàng hóa thông qua các cảng biển, đặc biệt tại khu vực Vũng Áng, duy trì ở mức cao đã tạo động lực thúc đẩy ngành vận tải phát triển.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026 doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt 7.472,70 tỷ đồng, tăng 19,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 1.487,36 tỷ đồng, tăng 16,65% so với cùng kỳ năm trước; Vận tải hàng hóa ước đạt 4.317,33 tỷ đồng, tăng 17,45% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, 9 tháng năm 2026, hoạt động vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh duy trì mức tăng khá, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và đi lại. Chủ yếu đến từ sự mở rộng của sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương mại và xuất nhập khẩu; trong đó, hoạt động của Khu kinh tế Vũng Áng, hệ thống cảng biển và các dự án công nghiệp quy mô lớn tạo nguồn hàng và nhu cầu vận chuyển, bốc xếp, lưu giữ, trung chuyển tương đối lớn. Bên cạnh đó, nhu cầu đi lại, giao nhận hàng hóa và chuyển phát tiếp tục tăng theo hoạt động du lịch, học tập, sản xuất, kinh doanh và thương mại điện tử. Tuy nhiên, hoạt động vận tải trong một số thời điểm vẫn chịu tác động của thời tiết bất lợi, nhất là các đợt mưa lớn trong tháng 9, ảnh hưởng nhất định đến vận chuyển đường bộ và đường biển.

6. Tài chính, ngân hàng

6.1. Hoạt động tài chính

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tính đến 28/9/2026 đạt cao hơn so với cùng kỳ (tăng 19/98%). Hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp chủ lực tăng, tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh. Chi ngân sách Nhà nước cơ bản đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi thường xuyên bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục hồi nền kinh tế.



Thu ngân sách Nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước tính đến ngày 28/9/2026 đạt 19.650,72 tỷ đồng (tăng 19,98% so cùng kỳ). Trong đó, thu nội địa đạt 12.153,18 tỷ đồng (chiếm 61,85% trong tổng thu) tăng 12,90% so với cùng kỳ. Cụ thể một số sắc thuế tăng mạnh so cùng kỳ như: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 1.117,15 tỷ đồng (tăng 26,18%); thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 1.997,04 tỷ đồng (tăng 49,48%); các khoản thu về nhà đất đạt 6.051,41 tỷ đồng (tăng 37,24%);... Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 7.177,93 tỷ đồng, tăng

45,05% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh tăng sản lượng sản xuất thép so với cùng kỳ năm 2025.

Chi ngân sách Nhà nước: Tổng chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026 đạt 21.984,49 tỷ đồng giảm 7,06% so với cùng kỳ. Trong cơ cấu nguồn chi thì chi đầu tư phát triển đạt 9.300,02 tỷ đồng chiếm 42,30% tổng chi, tăng 0,90% so với cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 12.684,44 tỷ đồng chiếm 57,70% tổng chi, giảm 12,07% so với cùng kỳ năm 2025.

6.2. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2026 tiếp tục được đẩy mạnh. Các cơ chế, chính sách của ngành đã được triển khai đến người dân, doanh nghiệp trên địa bàn nhằm giúp khách hàng biết đến và sớm tiếp cận được các chính sách, qua đó góp phần hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế xã hội địa phương. Nguồn vốn huy động trên địa bàn 9 tháng năm 2026 có sự tăng trưởng tốt (tăng 13,86% so với cùng kỳ); tăng trưởng tín dụng tăng 19,34% so với cùng kỳ năm 2025.



Công tác huy động vốn trên địa bàn tiếp tục được đẩy mạnh, với việc triển khai nhiều chính sách hiệu quả, nhờ đó, nguồn vốn huy động trên địa bàn có sự tăng trưởng tốt. Tổng nguồn vốn huy động 9 tháng năm 2026 đạt 137.500 tỷ đồng, tăng 13,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số dư huy động vốn ngắn hạn đạt 124.920 tỷ đồng, tăng 15,50%; số dư huy động vốn trung và dài hạn đạt 12.580 tỷ đồng, giảm 0,20% so với cùng kỳ năm 2025.

Dư nợ cho vay 9 tháng năm 2026 đạt 143.000 tỷ đồng, tăng 19,34% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, dư nợ ngắn hạn đạt 111.150 tỷ đồng (chiếm 77,73% tổng dư nợ), tăng 18,90%; dư nợ trung dài hạn ước đạt 31.850 tỷ đồng (chiếm 22,27% tổng dư nợ), tăng 20,92% so với cùng kỳ năm trước.

7. Đầu tư và xây dựng

Trong 9 tháng năm 2026, Hà Tĩnh tập trung giải ngân vốn đầu tư công, thu hút FDI, cải thiện môi trường đầu tư. Tỉnh đẩy mạnh cải cách thủ tục, tháo gỡ vướng mắc giải phóng mặt bằng, thúc đẩy các dự án trọng điểm về hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế. Nhiều dự án lớn như khu công nghiệp Vinhomes Vũng Áng; Nhà máy sản xuất thép Vinmetal, các dự án điện gió Ecowind Kỳ Anh và Kỳ Anh; khu đô thị Kỳ Trinh được triển khai đẩy nhanh tiến độ, kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng, việc làm, thu ngân sách và an sinh xã hội.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh quý III/2026 dự ước

đạt 17.375,26 tỷ đồng, tăng 7,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn nhà nước trên địa bàn ước 4.668 tỷ đồng, tăng 3,36% ; vốn ngoài nhà nước ước đạt 9.297,02 tỷ đồng, tăng 0,64% ; vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài ước đạt 3.410,14 tỷ đồng, tăng 41,45% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn Hà Tĩnh 9 tháng năm 2026 ước đạt 51.808,26 tỷ đồng, tăng 19,13% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 9.259,02 tỷ đồng, chiếm 17,87% tổng vốn, giảm 16,25%.



Nguyên nhân do trên địa bàn tỉnh giai đoạn này cũng không có các dự án lớn do Nhà nước triển khai (cùng kỳ năm trước vẫn còn một số hạng mục của dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam thực hiện) ; vốn đầu tư ngoài nhà nước ước đạt 32.046,72 tỷ đồng chiếm 61,86% tổng vốn, tăng 31,51%. Nguyên nhân tăng cao so cùng kỳ chủ yếu do các khu đô thị, hạ tầng các khu công nghiệp và nhóm các công trình thuộc tập đoàn Vingroup như Khu công nghiệp Vinhomes, nhà máy xe máy điện Vinfast thực hiện với khối lượng lớn.; vốn đầu tư thực hiện khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 10.502,52 tỷ đồng, chiếm 20,27% tổng vốn, tăng 30,26% so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, tỉnh Hà Tĩnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 46 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký hơn 180.692 tỷ đồng và 04 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký hơn 412,6 triệu USD. Trong đó, có các dự án quy mô lớn được chấp thuận chủ trương đầu tư, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, như: Nhà máy nhiệt điện LNG Vũng Áng III (51.430 tỷ đồng); Dự án Nhà máy sản xuất xe máy điện VinFast Hà Tĩnh (13.254 tỷ đồng), Dự án Nhà máy sản xuất thép VinMetal Hà Tĩnh (79.986 tỷ đồng), Dự án Nhà máy thép không gỉ (9.800 tỷ đồng), Khu công nghiệp Hưng Long (3.019 tỷ đồng), Dự án điện gió Kỳ Anh 1,2,3,4 (7.810 tỷ đồng), Khu công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh (2.080 tỷ đồng), Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Ninh - Hà Tĩnh (8.187,8 tỷ đồng).

Kết quả này cho thấy đầu tư trên địa bàn tiếp tục duy trì xu hướng tăng. Đó là sự tổng hợp của việc chủ động triển khai kế hoạch vốn, tăng cường chỉ đạo, đôn đốc tiến độ, tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực hiện và điều kiện thi công thuận lợi trong những tháng giữa năm. Tuy nhiên, trong thời gian tới, công tác giải phóng mặt bằng, năng lực tổ chức thực hiện của một số chủ đầu tư, tiến độ hoàn thiện thủ tục và điều kiện thời tiết cuối năm vẫn cần tiếp tục được quan tâm nhằm bảo đảm tiến độ thực hiện và nâng cao khả năng hấp thụ kế hoạch vốn.

8. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tháng Chín và 9 tháng năm 2026 chứng kiến những biến động rõ nét giữa chiều hướng xuất khẩu và nhập khẩu. Dù xuất khẩu có sự phục hồi theo tháng nhưng tính chung cả kỳ vẫn đối mặt với nhiều áp lực suy giảm, trong khi nhập khẩu ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Cơ cấu xuất khẩu tiếp tục chịu sự chi phối lớn từ nhóm hàng thép và phôi thép, đồng thời ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ ở một số mặt hàng nguyên liệu công nghiệp và chế biến. Nhóm mặt hàng xơ, sợi dệt các loại và dăm gỗ duy trì đà tăng trưởng ấn tượng qua các tháng, đóng vai trò là động lực bù đắp cho sự sụt giảm ở các lĩnh vực chủ lực khác.



Về xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu trong tháng Chín ước đạt 175,8 triệu USD, cộng dồn 9 tháng đạt 1.420 triệu USD. Mặc dù có sự phục hồi theo tháng (so với tháng trước tăng 7,99%), tính chung cả kỳ lẫn so với cùng kỳ năm trước, trị giá xuất khẩu đều ghi nhận mức sụt giảm (so với cùng kỳ tháng trước đạt 97,29% và cộng dồn 9 tháng chỉ bằng 95,43% so với cùng kỳ). Điều này cho thấy hoạt động xuất khẩu đang gặp không ít thách thức và áp lực từ thị trường.

Thép và phôi thép vẫn là mặt hàng đóng vai trò chi phối lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu với trị giá trong tháng đạt 122,60 triệu USD và cộng dồn 9 tháng đạt 1.054,27 triệu USD (chiếm tỉ trọng áp đảo trong tổng kim ngạch). Tuy nhiên, đà tăng trưởng của mặt hàng này có dấu hiệu chững lại (giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước). Bên cạnh đó, các mặt hàng dăm gỗ và xơ, sợi dệt các loại là những điểm sáng tăng trưởng ấn tượng. Trong đó, dăm gỗ ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ về giá trị cộng dồn 9 tháng so với cùng kỳ (đạt 142,04%) và xơ, sợi dệt tăng trưởng phi mã đạt 216,92%. Hàng dệt và may mặc đạt 32,70 triệu USD tính chung 9 tháng, dù có sự khởi sắc so với tháng trước nhưng tính chung toàn kỳ vẫn ghi nhận mức giảm nhẹ (đạt 93,83% so với cùng kỳ).

Về nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu trong tháng 9 ước đạt 320 triệu USD, nâng tổng mức nhập khẩu cộng dồn 9 tháng lên 2.523,35 triệu USD (tăng mạnh 17,79% so với cùng kỳ năm trước). Sự gia tăng nhanh chóng của kim ngạch nhập khẩu phản ánh rõ nét nhu cầu cao về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp trong nước.

Đặc biệt, quy mô nhập khẩu từ thị trường Formosa đạt mức 198,60 triệu USD trong tháng Chín và tính chung 9 tháng đạt 1.611,67 triệu USD (tăng 111,26% so với cùng kỳ), chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng kim ngạch nhập khẩu chung. Điều

này cho thấy chuỗi cung ứng sản xuất trong nước hiện đang phụ thuộc đáng kể vào nguồn nguyên vật liệu bán thành phẩm từ đối tác này.

Nhìn chung, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2026 với sự gia tăng vượt bậc của nhập khẩu đi kèm với mức xuất khẩu chững lại làm gia tăng áp lực thâm hụt cán cân thương mại. Đặt ra các yêu cầu cấp thiết về định hướng và giải pháp trọng tâm trong thời gian tới như đảm bảo chuỗi cung ứng nguyên liệu bằng việc theo dõi sát sao biến động nguồn nhập khẩu từ các thị trường trọng điểm như Formosa nhằm đảm bảo nhịp độ sản xuất không bị gián đoạn trước áp lực biến động giá nguyên liệu thế giới. Hỗ trợ các mặt hàng có đà tăng trưởng tích cực như dăm gỗ, xơ sợi dệt và tìm giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các mặt hàng chủ lực như dệt may, thép và phôi thép. Tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA) để đa dạng hóa thị trường đầu ra, giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường truyền thống đơn lẻ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh; Tăng cường công tác dự báo kinh tế vĩ mô để kịp thời tham mưu các chính sách điều hành linh hoạt trong quý IV và cả năm 2026.

9. Giá cả, lạm phát

Trong 9 tháng năm 2026, giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chịu tác động đan xen của diễn biến kinh tế, chính trị thế giới, giá nhiên liệu, chi phí đầu vào và cung - cầu trong nước. Tính riêng quý III, giá cả tiếp tục biến động theo giá xăng dầu, lương thực - thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng. Giá vàng duy trì ở mức cao; giá một số dịch vụ, giáo dục và hàng hóa phục vụ đời sống tăng theo chi phí đầu vào và nhu cầu theo mùa vụ. Ngược lại, nguồn cung hàng hóa ổn định, cùng với thời tiết mưa, chuyển mùa trong tháng 9 làm nhu cầu một số dịch vụ giảm, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm hạ nhiệt.



Tháng 9/2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giảm 0,12% so với tháng trước. Mức giảm chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm giảm khi nguồn cung ổn định; nhu cầu dịch vụ ăn uống ngoài gia đình có xu hướng giảm trong điều kiện thời tiết mưa, chuyển mùa; cùng với đó, giá nhà ở, điện, nước và một số vật liệu xây dựng giảm, góp phần kéo mặt bằng giá tiêu dùng chung trên địa bàn giảm trong tháng. So với tháng 12/2025, CPI tháng 9/2026 tăng 3,02%; tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2026, CPI tăng 4,14% so với cùng kỳ năm 2025, cả 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính đều ghi nhận mức tăng giá, với mức độ biến động không đồng đều giữa các nhóm. Trong nhóm có mức tăng cao thì may mặc,

mũ nón và giày dép dẫn đầu mức tăng với 12,49%, do chi phí nguyên phụ liệu, sản xuất và vận chuyển tăng, tiếp đến là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (tăng 6,83%) do chịu áp lực từ giá điện sinh hoạt và nước sinh hoạt và vật liệu xây dựng⁵. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,77%, do chi phí đầu vào và nhu cầu tiêu dùng duy trì cao. Giao thông tăng 3,88%, chủ yếu do giá nhiên liệu thế giới biến động đẩy giá xăng, dầu tăng mạnh (như dầu diesel tăng 39,03%). Có lại các nhóm hàng khác tăng ổn định ở mức vừa phải⁶.

Xét theo từng quý trong 9 tháng năm 2026, quý I ghi nhận mức tăng giá thấp nhất trong 3 quý, tuy nhiên mặt bằng giá cả có xu hướng tăng rõ rệt trong quý II (+5,21%). So với mức đỉnh ở quý II, tốc độ tăng giá trong quý III đã có sự chững lại và hạ nhiệt rõ rệt (tăng 4,29% giảm gần 1 điểm phần trăm). Điều này cho thấy các biện pháp điều hành kinh tế vĩ mô, quản lý thị trường và điều tiết giá cả của Nhà nước đã kịp thời phát huy tác dụng, đưa mặt lượng cung - cầu về trạng thái ổn định hơn.

Nhìn chung, trong 9 tháng năm 2026 thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên, mặt bằng giá chịu áp lực tăng đan xen từ các yếu tố như biến động giá năng lượng, nguyên vật liệu thế giới, chi phí sản xuất, chi phí vận chuyển, tiền lương và nhu cầu tiêu dùng theo mùa vụ. Mặc dù vậy, đà tăng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã được kìm hãm phần nào nhờ nguồn cung duy trì ổn định, tính cạnh tranh cao giữa các đơn vị kinh doanh cũng như các hoạt động khuyến mại và điều chỉnh giá linh hoạt của doanh nghiệp phù hợp với sức mua. Nhờ đó, giá cả thị trường dù ở mức cao nhưng vẫn nằm trong tầm kiểm soát hiệu quả.

Dự kiến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 và quý IV năm 2026 sẽ tiếp tục xu hướng tăng. Áp lực này chủ yếu xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng, du lịch và dịch vụ ăn uống tăng cao các ngày nghỉ lễ cuối năm, kết hợp với biến động theo thị trường của một số mặt hàng thực phẩm, nhiên liệu và vật liệu xây dựng.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm



Thị trường lao động Hà Tĩnh quý III và 9 tháng năm 2026 cơ bản duy trì ổn

⁵ 9 tháng năm 2026: Chỉ số giá Điện tăng 8,32%; Nước tăng 5,61%; Lương thực tăng 8,67%; dầu diesel tăng 39,03%.

⁶ HH & DV khác (+1,99%); Giáo dục (+1,92%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,07%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,77%); Đồ uống và thuốc lá (+0,61%); Thông tin và truyền thông (+0,45%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,17%).

định. Quy mô lực lượng lao động và số người có việc làm quý III giảm nhẹ so với quý trước, trong khi tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên giảm dần. Cơ cấu lao động có việc làm tiếp tục có sự dịch chuyển giữa các khu vực kinh tế, tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng nhẹ so với quý trước. Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp tiếp tục ở mức cao, nhất là các ngành sản xuất, chế biến, chế tạo, xây dựng và logistics, tạo thêm cơ hội việc làm và hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh.

1.1. Giải quyết việc làm

Theo số liệu của Sở Nội vụ, số người được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động trong quý III/2026, số người được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động là 6.744 người, giảm 14,49% so với quý trước và tăng 26,91% so cùng kỳ năm 2025; so với quý trước đều giảm ở hai nhóm lĩnh vực, chủ yếu ở lĩnh vực giải việc làm trong tỉnh (giảm 20,45%) và đi làm ngoài tỉnh (giảm 34,87%). Tính chung 9 tháng năm 2026 số người được giải quyết việc làm là 19.312 người, đạt 82,18% so với kế hoạch và giảm 1,29% so cùng kỳ năm 2025, chủ yếu tăng ở lĩnh vực giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh (tăng 14,42%). Mặc dù số lượng việc làm giải quyết trong quý III có sự chậm lại so với quý trước do tính chu kỳ của thị trường lao động, nhưng tính chung 9 tháng vẫn bám sát tiến độ kế hoạch năm. Điểm tích cực là thị trường lao động nội tỉnh đang phát huy tốt vai trò chủ lực, giúp giữ chân người lao động và bù đắp một phần sự sụt giảm từ thị trường ngoại tỉnh.

1.2. Lực lượng lao động

Theo kết quả Điều tra lao động, việc làm, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Hà Tĩnh trong quý III/2026 ước đạt 535.652 người, giảm 0,59% so với quý trước và giảm 0,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lực lượng lao động là nam giới chiếm tỷ trọng 51,90% (tương ứng 278.017 người), cao hơn 3,80 điểm phần trăm so với nữ giới (chiếm 48,10%, tương ứng 257.635 người); lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị chiếm 23,65% (tương ứng 126.682 người), chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn chiếm 76,35% (tương ứng 408.970 người).

Tính chung 9 tháng năm 2026, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính bình quân là 535.773 người, tăng 0,27% so với cùng kỳ năm 2025, Trong đó, lực lượng lao động nam là 278.050 người, chiếm 51,90% trong tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên; lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị là 127.040 người, chiếm 23,71%. Với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong 9 tháng năm 2026 là 54,73%, tăng 0,22 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam cao hơn 5,85 điểm phần trăm so với nữ; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị cao hơn 9,59 điểm phần trăm so với nông thôn.

1.3. Lao động có việc làm

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm ở Hà Tĩnh ước tính quý III năm 2026 là 517.279 người, chiếm 96,57% trong tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên; giảm 0,07% so với quý trước và tăng 0,35% so với cùng kỳ năm 2025. Trong tổng số, lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 124.767 người, chiếm 24,12%; lao động có việc làm ở nam giới là 270.416 người, chiếm 52,28%. Khi phân lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế cho

thấy cơ cấu lao động tiếp tục có sự chuyển dịch: Quý III/2026, lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 28,27% (tương ứng 146.238 người), giảm 0,24 điểm phần trăm so với quý trước; công nghiệp - xây dựng chiếm 30,68% (tương ứng 158.682 người), tăng 0,10 điểm phần trăm; dịch vụ chiếm 41,05% (tương ứng 212.359 người), tăng 0,13 điểm phần trăm.

Tính chung 9 tháng năm 2026, lao động có việc làm ước đạt bình quân 516.564 người, chiếm khoảng 96,41% tổng số lực lượng lao động và tăng 0,02% so với cùng kỳ năm 2025. Trong tổng số, lao động có việc làm ở thành thị là 124.586 người, chiếm 24,12%; ở nam giới là 270.034 người, chiếm 52,28%. Xét theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 28,45% (tương ứng 146.967 người), tăng 1,52 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp - xây dựng chiếm 30,32% (tương ứng 156.604 người), giảm 0,62 điểm phần trăm; dịch vụ chiếm 41,23% (tương ứng 212.993 người), giảm 0,91 điểm phần trăm.

1.4. Tình hình thất nghiệp, thiếu việc làm

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở Hà Tĩnh, ước tính quý III/2026 là 2,15%, tăng 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,15 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,19%, tăng 0,17 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Lao động không có việc làm (thất nghiệp) quý III/2026 dân số lao động không có việc làm (thất nghiệp) là 18.373 người, chiếm 3,43% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên, giảm 0,51 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,88 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; có đến 89,58% lao động thất nghiệp cư trú ở nông thôn (tương đương 16.458 người), còn nữ giới chiếm 58,63% (tương đương 10.772 người). Xét riêng trong độ tuổi lao động, quý III/2026 lực lượng lao động trong độ tuổi ước 477.825 người, trong đó có việc làm 456.820 người, thất nghiệp 21.005 người; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 4,40%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,48 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2026, số người không có việc làm (thất nghiệp) ước tính là 19.209 người, chiếm 3,59% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên và tăng 0,25 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; lao động thất nghiệp chủ yếu là ở khu vực nông thôn chiếm đến 87,22% (tương đương 16.755 người) và nữ giới chiếm 58,27% (tương đương 11.193 người). Xét riêng trong độ tuổi lao động thì tỷ lệ thất nghiệp 9 tháng năm 2026 ước tính là 4,23%, tăng 0,27 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình nhận trợ cấp thất nghiệp: Đã giải quyết kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp, đẩy mạnh tư vấn, giới thiệu việc làm góp phần tích cực hỗ trợ người lao động trong thời gian mất việc, giúp họ ổn định cuộc sống. Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp phát sinh mới trong quý III/2026 là 2.816 người, tăng 46,67% so với quý trước, tính đến tháng 9 năm 2026 có 5.423 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. Đời sống dân cư và đảm bảo an sinh xã hội

Trong 9 tháng năm 2026, tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Hoạt động sản xuất, kinh doanh từng bước phục hồi và phát triển, trong đó

công nghiệp duy trì vai trò là động lực tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp, thương mại và dịch vụ tiếp tục được duy trì. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và Khu kinh tế Vũng Áng tiếp tục thu hút đầu tư, mở rộng sản xuất, tạo thêm nhu cầu tuyển dụng, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ và thu hút lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh. Công tác đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện. Riêng trong quý III/2026, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục tăng mạnh. Theo đó, trong quý III, có 168 doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng hơn 23.000 lao động, chủ yếu trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo, xây dựng và logistics, với mức thu nhập từ 6 - 65 triệu đồng/tháng, tùy vị trí và trình độ.

Các chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ người có công, hỗ trợ hộ nghèo, hộ khó khăn được triển khai kịp thời. Đặc biệt, thực hiện Kế hoạch số 31/KH-MTTQ-BTT, tỉnh triển khai mô hình sinh kế phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bị ảnh hưởng bởi thiên tai; trích hơn 9,8 tỷ đồng từ Quỹ Cứu trợ tỉnh hỗ trợ 817 mô hình, mức hỗ trợ 12 triệu đồng/mô hình, góp phần tạo sinh kế, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho người dân. Bên cạnh những thuận lợi, đời sống một bộ phận người dân vẫn còn khó khăn do việc làm, thu nhập chưa ổn định, sản xuất chịu ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường; công tác bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm và ổn định đời sống nhân dân tiếp tục được quan tâm thực hiện

2.1. Công tác đảm bảo an sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, nhất là chăm lo đời sống người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và các nhóm yếu thế.



Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng: Quý III/2026, Hà Tĩnh đã chi trả trợ cấp hàng tháng và hỗ trợ đột xuất cho đối tượng người có công và thân nhân người có công với tổng số tiền là 388,673 tỷ đồng so với quý trước tăng 36,521 tỷ đồng (tăng 10,37%) và so với cùng kỳ năm trước tăng 6,072 tỷ đồng (tăng 1,59%). Tính chung 9 tháng năm 2026 đã chi trả với tổng số tiền là 1.124,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 6,07 tỷ đồng (tăng 1,59%).

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2, 3, 4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Quý III năm 2026, Hà Tĩnh đã chi trả trợ cấp hàng tháng và hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội số tiền 186,514 tỷ đồng.

Trong đó nguồn trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 185,286 tỷ đồng; nguồn hỗ trợ đột xuất là 1,228 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng, đã chi trả trợ với tổng số tiền là 551,306 tỷ đồng, trong đó nguồn trợ cấp, phụ cấp hàng tháng chi trả số tiền 547,475 tỷ đồng; nguồn hỗ trợ đột xuất là 3,831 tỷ đồng.

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không trùng với các đối tượng tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Quý III năm 2026, toàn tỉnh đã chi trả trợ với tổng số tiền là 19,117 tỷ đồng, trong đó trợ cấp phụ cấp hàng tháng là 1,956 tỷ đồng (hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo) và nguồn hỗ trợ đột xuất là 17,161 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng toàn tỉnh đã chi trả với tổng số tiền là 119,930 tỷ đồng, trong đó trợ cấp phụ cấp hàng tháng là 8,142 tỷ đồng và nguồn hỗ trợ đột xuất là 111,788 tỷ đồng.

Ngoài ra, cũng trong quý III toàn tỉnh đã cấp phát miễn phí khoảng 404.583 thẻ bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí; hỗ trợ 28,34 tấn gạo cho học sinh học kỳ I năm học 2026-2027 theo Nghị định 66 và Nghị định 339 của Chính phủ, tính chung 9 tháng tổng số gạo hỗ trợ là 1.199,34 tấn.

3. Giáo dục đào tạo

Trong năm học 2025-2026, Hà Tĩnh tiếp tục đạt kết quả đáng kể trong giáo dục mầm non và phổ thông: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%, trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt 100%; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, chất lượng giáo dục mũi nhọn được giữ vững, củng cố. Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026, đoàn học sinh Hà Tĩnh có 85/103 học sinh đạt giải, đạt tỷ lệ 82,5%, trong đó có 6 giải Nhất, 22 giải Nhì, 36 giải Ba và 21 giải Khuyến khích. Đặc biệt, học sinh Hà Tĩnh tiếp tục ghi dấu ấn tại các kỳ thi khu vực năm 2026 với 01 em lọt top cao nhất đoàn Việt Nam dự Olympic Toán học châu Á-Thái Bình Dương; 01 em đạt Huy chương Bạc Olympic Tin học châu Á-Thái Bình Dương... Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là các lớp cuối cấp. Tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, thí sinh Hà Tĩnh có 3 môn dẫn đầu cả nước về điểm trung bình, gồm: Vật lý, Hóa học và Tin học.

Công tác giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: Lũy kế 9 tháng năm 2026 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 16.095 người, trong đó trình độ cao đẳng 1.308 người, trung cấp 3.479 người, sơ cấp 677 người, dưới 3 tháng 10.631 người (đạt 68% kế hoạch tuyển sinh).

Toàn tỉnh tập trung hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện việc sắp xếp các cơ sở giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Trong quý III, đã triển khai sắp xếp 649 cơ sở giáo dục và trung tâm công lập còn 235 đơn vị, giảm 414 đơn vị, tương đương 63,79%; trong đó mầm non còn 70 trường, tiểu học còn 56 trường, THCS và trường liên cấp tiểu học - THCS còn 74 trường, THPT còn 30 trường và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên còn 05 trung tâm. Các đơn vị sau sắp xếp được kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ quản lý và hướng dẫn hoàn thiện con dấu, tài khoản, mã đơn vị, hồ sơ ký số và cơ sở dữ liệu. Sau sắp xếp, dự kiến bố trí 2.214 người; có 792 người dôi dư, phải sắp xếp ở vị trí công tác khác; trong đó có 623 cán bộ quản lý gồm 353 hiệu trưởng/ giám đốc trung tâm và 270 phó hiệu trưởng/ phó giám đốc trung tâm; nhân viên là 169 người).

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Nhìn chung, công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn Hà Tĩnh 9 tháng năm 2026 tiếp tục được triển khai đồng bộ, góp phần kiểm soát hiệu quả các bệnh truyền nhiễm, không ghi nhận trường hợp tử vong do các bệnh lý.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Công tác rà soát, xét nghiệm và giám sát dịch tễ tiếp tục được triển khai chủ động, giúp phát hiện sớm các trường hợp nhiễm mới. Trong quý III năm 2026, tỉnh Hà Tĩnh phát hiện 15 ca nhiễm mới HIV, 03 ca chết do AIDS. So với quý trước số ca nhiễm mới tăng 12 ca; số ca chết do AIDS tăng 03 ca. Tính chung 9 tháng phát hiện 21 ca nhiễm mới HIV/AIDS, 03 ca chết do AIDS tăng 9 ca nhiễm mới, giảm 02 ca chết vì AIDS so với cùng kỳ năm trước.

Công tác an toàn thực phẩm: Trong quý III/2026 đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể làm 23 người bị ngộ độc, ngoài ra có 650 người bị ngộ độc đơn lẻ. Tính chung 9 tháng năm 2026 trên địa bàn đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể với 23 người mắc và 1.430 ca ngộ độc đơn lẻ. So với cùng kỳ năm trước, số người bị ngộ độc tập thể tăng 19 trường hợp và số ca ngộ độc đơn lẻ tăng 921 trường hợp. Nhìn chung số ca ngộ độc thực phẩm có xu hướng gia tăng so với cùng kỳ, phần lớn chịu tác động từ điều kiện thời tiết diễn biến thất thường, tạo môi trường thuận lợi làm tăng nguy cơ mất an toàn thực phẩm. Mặc dù vậy, công tác ứng phó và y tế dự phòng được triển khai hiệu quả; toàn bộ các trường hợp ngộ độc đều được ngành y tế tiếp nhận, cấp cứu, điều trị và xử lý kịp thời, không để xảy ra trường hợp tử vong.

Tình hình dịch bệnh khác: Nhìn chung tình hình dịch bệnh quý III/2026 giảm so với quý trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, các bệnh truyền nhiễm chủ yếu ghi nhận số mắc cao gồm cúm (5.858 ca), tiêu chảy (553 ca), quai bị (489 ca), bệnh do Vi rút Adeno (299 ca), sốt xuất huyết Dengue (253 ca), thủy đậu (170 ca) và viêm gan vi rút khác (139 ca) các bệnh khác chỉ ghi nhận số mắc rải rác. Nhờ tăng cường giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời không để xảy ra ổ dịch lớn và không có người tử vong do các bệnh lý trên.

5. Hoạt động văn hóa - thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong quý III năm 2026, nhiều hoạt động văn hóa, du lịch quy mô lớn được tổ chức trên địa bàn tỉnh. Nổi bật là tổ chức thành công Tuần Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh, chuỗi sự kiện trọng điểm hướng tới kỷ niệm 195 năm thành lập và 35 năm tái lập tỉnh. Sự kiện đã tạo ra không gian biểu diễn nghệ thuật quần chúng sôi nổi, tôn vinh và lan tỏa mạnh mẽ giá trị của Di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại - Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh. Song song với đó, lễ kỷ niệm 206 năm ngày mất Đại thi hào Nguyễn Du được tổ chức trang trọng tại Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du, kết hợp hài hòa giữa nghi thức truyền thống và các hoạt động văn hóa nghệ thuật đương đại. Các hoạt động này không chỉ khơi dậy niềm tự hào dân tộc, tinh thần hướng về cội nguồn của người dân, mà còn là đòn bẩy quan trọng để đẩy mạnh liên kết vùng, biến các giá trị di sản, nhân văn thành nguồn lực kinh tế sáng tạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

Hoạt động thể dục, thể thao: Trong quý III năm 2026 đoàn thể thao Hà Tĩnh tham gia thi đấu 12 giải quốc gia, quốc tế giành 56 huy chương (17 HCV - 21 HCB - 18 HCD). 9 tháng năm 2026 đoàn tham gia thi đấu 26 giải quốc gia, quốc tế

giành 168 huy chương (56 HCV - 53 HCB - 59 HCD).

Đối với thể thao chuyên nghiệp, trong quý III năm 2026, CLB Hồng Lĩnh Hà Tĩnh tham gia V.League 1 và Cúp Quốc gia mùa giải 2026/2027; sau 2 vòng V.League, đội giành 1 trận thắng, 1 trận thua, được 3 điểm. Tại Cúp Quốc gia, đội dừng bước ở vòng loại ngày 20/9 sau khi hòa Xuân Thiện Phú Thọ 0-0 và thua 2-3 ở loạt sút luân lưu.

Bên cạnh đó, phong trào thể thao quần chúng vẫn diễn ra mạnh mẽ. Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 năm 2026 trở thành đợt sinh hoạt thể thao rộng khắp. Hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh đồng loạt tổ chức các giải đấu phong trào như bóng đá nam/nữ, bóng chuyền, đua thuyền truyền thống và kéo co, thu hút đông đảo cán bộ và nhân dân tham gia, thúc đẩy cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

6. Tình hình trật tự an toàn xã hội



Tai nạn giao thông: Quý III năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 89 vụ tai nạn đường bộ, làm 63 người chết, 57 người bị thương (so với quý trước giảm 12 vụ, giảm 2 người chết, giảm 13 người bị thương). Trong quý này không xảy ra vụ tai nạn đường sắt nào, so với quý trước giảm 01 vụ.

Tính chung 9 tháng, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 291 vụ tai nạn đường bộ, làm 188 người chết, 208 người bị thương (tăng 36 vụ, giảm 7 người chết, tăng 60 người bị thương so với cùng kỳ năm trước); xảy ra 01 vụ tai nạn đường sắt, làm 01 người chết (giảm 01 vụ, tăng 01 người chết, giảm 01 người bị thương so với cùng kỳ năm trước). Tổng giá trị thiệt hại từ đầu năm đến nay ước tính khoảng 3.857 triệu đồng.

Cháy, nổ: Trong quý III năm 2026, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 16 vụ cháy, không gây ảnh hưởng về người. Giá trị thiệt hại ước tính 2.461,7 triệu đồng (giảm 08 vụ so với quý trước). Tính chung 9 tháng, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã xảy ra 54 vụ cháy, không gây ảnh hưởng về người, giá trị thiệt hại ước tính 9.367,18 triệu đồng và xảy ra 02 vụ nổ làm 01 người chết và 02 người bị thương.

Ngoài tình hình an toàn giao thông và công tác phòng chống cháy nổ thì vấn đề tai nạn đuối nước trên địa bàn tỉnh cũng được đặc biệt quan tâm. Mặc dù các cấp, các ngành đã tăng cường tuyên truyền và triển khai nhiều biện pháp phòng ngừa, tuy nhiên vẫn xảy ra nhiều vụ đuối nước thương tâm. Trong 9 tháng năm 2026 toàn tỉnh ghi nhận 21 vụ tai nạn đuối nước làm 26 người tử vong, trong đó có 21 trẻ em và

học sinh (3 học sinh trên 16 tuổi).

7. Tình hình vi phạm môi trường và thiên tai

Công tác bảo vệ môi trường: Trong tháng 9, trên địa bàn tỉnh phát hiện 03 vụ vi phạm môi trường, giảm 01 vụ so với tháng trước và giảm 57 vụ so với cùng kỳ năm trước. Số vụ vi phạm đã xử lý trong tháng là 1 vụ, giảm 03 vụ so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước giảm 43 vụ. Số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong tháng là 0 đồng, giảm 291,5 triệu đồng so với tháng trước và giảm 145,23 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Số lượng các vụ vi phạm môi trường tiếp tục duy trì xu hướng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, cho thấy ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn ngày càng được nâng cao. Tính chung 9 tháng năm 2026, toàn tỉnh phát hiện 210 vụ vi phạm môi trường, giảm 45 vụ (giảm 17,65%); số vụ vi phạm đã xử lý là 115 vụ, giảm 97 vụ (giảm 45,75%); số tiền xử phạt là 1.003,73 triệu đồng, giảm 2.341,01 triệu đồng (giảm 69,99%) so với cùng kỳ năm trước.

Về tình hình thiên tai: Trong tháng Chín trên địa bàn có xảy ra mưa lớn từ ngày 13 đến 15/9 tuy nhiên không gây thiệt hại về người và tài sản. Tính chung 9 tháng trên địa bàn có xảy ra các đợt mưa lớn, sét làm 01 người chết; 01 người bị thương; gia súc bị thiệt hại 04 con; gia cầm bị thiệt hại 2.890 con chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi, một số diện tích lúa và hoa màu bị ngập, đổ ngã ảnh hưởng đến năng suất.

III. NHẬN ĐỊNH TĂNG TRƯỞNG QUÝ IV NĂM 2026

Bước vào quý IV/2026, kinh tế Hà Tĩnh được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, song tốc độ tăng có thể chậm lại so với các quý đầu năm do nền sản xuất công nghiệp đã đạt mức cao và dư địa tăng thêm ở một số ngành chủ lực dần thu hẹp. Với kết quả tăng 12,36% trong 9 tháng, mục tiêu tăng trưởng cả năm ở mức cao vẫn có cơ sở thực hiện nếu các động lực chủ yếu tiếp tục phát huy hiệu quả:

- Đối với khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng trưởng quý IV khó tạo đột biến nhưng giữ vai trò quan trọng duy trì nền tăng trưởng ổn định. Dư địa lớn hơn tập trung ở lâm nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực Công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực chính. Dư địa tăng trưởng tập trung ở các ngành quy mô lớn: sản xuất thép (Formosa duy trì công suất cao), sản xuất và phân phối điện (Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II vận hành thương mại ổn định), sản xuất ô tô, xe máy điện và pin, ắc quy (từng bước nâng công suất). Ngành xây dựng có dư địa rõ nét nhờ khối lượng chuyển tiếp từ các dự án hạ tầng Khu công nghiệp Vinhomes Vũng Áng, Nhà máy thép VinMetal, các dự án điện gió và Khu đô thị Kỳ Trinh.

- Khu vực Dịch vụ những tháng cuối năm thường có nhu cầu tiêu dùng, vận chuyển và đi lại tăng, tạo điều kiện để tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng.

Nhìn chung, quý IV/2026 vẫn là giai đoạn duy trì tăng trưởng tích cực nhưng có xu hướng giảm tốc so với mức tăng rất cao của công nghiệp trong các quý trước, chủ yếu do hiệu ứng nền so sánh và quy mô sản xuất một số ngành chủ lực đã ở mức cao. Kết quả cả năm sẽ phụ thuộc lớn vào khả năng duy trì sản xuất ổn định của các dự án thép, điện, ô tô điện, pin - ắc quy; tiến độ các dự án công nghiệp và đầu tư công; sức mua cuối năm; thị trường xuất khẩu và khả năng kiểm soát dịch

bệnh, thiên tai.

Trên đây là một số tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Phòng nghiệp vụ Thống kê tỉnh;
- Thống kê các cơ sở;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ



Nguyễn Trung Thành

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày30 /9/2026)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	104.745	100,00	87.392	12,36
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.756	12,18	11.021	3,70
Công nghiệp và xây dựng	46.667	44,55	38.234	21,56
Dịch vụ	36.292	34,65	30.652	7,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.030	8,62	7.485	5,54

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 25 tháng 9 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Hè thu	Ha	45.476	43.750	96,20
Ngô	Ha	14.667	14.431	98,40
Khoai lang	Ha	3.144	3.133	99,65
Lạc	Ha	6.268	5.263	83,97
Rau các loại	Ha	13.770	13.930	101,17
Đậu các loại	Ha	2.456	2.137	87,01

3. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	59.102	46.182	78,14
Bò	152.536	128.255	84,08
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.096	2.139	102,05
Lợn	337.380	350.120	103,78
Gia cầm (nghìn con)	10.142	10.144	100,02
<i>Trong đó: Gà</i>	8.482	8.486	100,05

4. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	61.274	27.736	89.009	100,65	102,92	101,35
Thịt trâu	2.024	950	2.974	99,17	98,96	99,10
Thịt bò	5.370	2.200	7.570	99,41	98,65	99,19
Thịt lợn	36.530	17.669	54.199	100,10	104,82	101,59
Thịt gia cầm	17.350	6.917	24.266	102,42	100,20	101,78
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	183.530	104.186	287.716	101,60	100,43	101,17
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	5.560	2.250	7.810	104,73	106,33	105,19

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	865	6.067	87,77	120,28
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	126,01	551,55	89,88	117,53
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	10,00	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	17,3	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	5	27	166,67	75,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,87	6,04	64,39	67,85
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	42	1.486	301,43	94,48

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng đầu năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	4.237	1.830	6.067	129,02	103,96	120,28
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	311,47	240,08	551,55	128,60	105,73	117,53
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2,00	8,00	10,00	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	6,00	11,29	17,29	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	13,00	14,00	27,00	68,42	82,35	75,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	2,12	3,92	6,04	56,71	75,92	67,85
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.348	138,80	1.486	86,94	595,71	94,48

7. Sản lượng thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Tấn)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Tấn)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	8.066	51.397	101,33	103,04
Cá	4.328	30.863	101,91	103,36
Tôm	1.616	6.104	102,60	104,47
Thủy sản khác	2.122	14.430	99,25	101,78
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.678	15.267	101,60	103,30
Cá	1.456	6.275	101,39	102,27
Tôm	1.526	5.289	102,69	104,79
Thủy sản khác	696	3.703	99,71	102,98
Sản lượng thủy sản khai thác	4.388	36.130	101,11	102,93
Cá	2.872	24.588	102,17	103,65
Tôm	90	815	101,12	102,39
Thủy sản khác	1.426	10.727	99,03	101,37

8. Sản lượng thủy sản phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 (Tấn)	Ước tính quý III năm 2026 (Tấn)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	30.231	21.166	51.397	102,78	103,42	103,04
Cá	19.177	11.686	30.863	103,12	103,76	103,36
Tôm	1.836	4.268	6.104	103,61	104,84	104,47
Thủy sản khác	9.218	5.212	14.430	101,91	101,54	101,78
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.215	8.052	15.267	103,43	103,19	103,30
Cá	3.642	2.633	6.275	102,68	101,70	102,27
Tôm	1.282	4.007	5.289	103,97	105,06	104,79
Thủy sản khác	2.291	1.412	3.703	104,33	100,86	102,98
Sản lượng thủy sản khai thác	23.016	13.114	36.130	102,58	103,56	102,93
Cá	15.535	9.053	24.588	103,22	104,38	103,65
Tôm	554	261	815	102,78	101,56	102,39
Thủy sản khác	6.927	3.800	10.727	101,14	101,79	101,37

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	156,17	92,38	146,24	140,15
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	100,65	94,10	101,31	92,03
Khai thác quặng kim loại	62,28	93,39	46,84	60,98
Khai khoáng khác	101,27	94,11	102,48	92,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166,17	91,00	150,83	140,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,14	115,77	102,34	104,84
Sản xuất đồ uống	114,25	93,68	114,69	109,94
Dệt	157,53	89,04	121,47	132,77
Sản xuất trang phục	55,25	74,61	47,80	71,23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	55,77	76,24	36,39	71,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	136,00	102,94	140,00	125,89
In, sao chép bản ghi các loại	67,64	127,48	68,06	103,23
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	130,24	87,13	134,82	109,16
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	122,94	91,93	92,59	115,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,98	105,29	114,57	105,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,05	111,51	147,15	126,73
Sản xuất kim loại	149,41	81,43	121,73	120,17

	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,47	102,07	94,73	101,77
Sản xuất thiết bị điện	216,70	105,38	225,29	175,52
Sản xuất xe có động cơ	398,59	101,32	352,61	1.152,07
Sản xuất phương tiện vận tải khác	26.280,49	139,49	38.597,21	18.725,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,91	103,78	92,57	94,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	130,99	98,57	137,92	149,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	130,99	98,57	137,92	149,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,46	92,34	101,11	103,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,04	92,57	102,12	103,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,47	89,82	91,02	101,85

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	123,43	140,52	156,13
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	83,65	90,86	100,71
Khai thác quặng kim loại	82,84	62,42	40,97
Khai khoáng khác	83,67	91,63	102,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,05	134,68	159,91
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,51	111,48	90,88
Sản xuất đồ uống	121,32	102,90	108,33
Dệt	115,87	140,67	141,19
Sản xuất trang phục	97,62	73,59	50,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92,05	74,80	48,57
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,31	123,71	131,08
In, sao chép bản ghi các loại	163,56	67,18	83,09
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	101,57	104,91	123,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105,23	119,72	123,17
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,73	106,47	104,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,77	120,54	132,78
Sản xuất kim loại	106,50	116,43	138,77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,01	96,44	99,30

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	176,21	130,67	225,27
Sản xuất xe có động cơ	-	-	480,94
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,59	24.610,87	32.400,07
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,43	91,13	90,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	122,57	171,04	152,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	122,57	171,04	152,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,06	99,83	105,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,75	99,58	106,30
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,82	102,56	96,31

**11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	155	150	2.041	81,97	100,38
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	22	20	324	35,09	48,49
Đá xây dựng khác	1000 M ³	197	193	1.775	98,01	82,40
Mực đông lạnh	Tấn	41	40	307	75,00	156,14
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	347	210	1.851	120,14	108,17
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.446	1.633	12.907	134,36	130,11
Bia đóng lon	1000 Lít	7.953	7.450	68.648	114,69	109,94
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.150	1.024	9.772	121,47	132,77
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	23	13	293	22,37	69,30
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	255	222	2.252	134,82	109,16
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13.722	12.615	134.481	92,59	115,58
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.451	13.752	74.364	207,78	128,36

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	65.591	69.152	484.072	213,84	169,19
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.480	1.460	13.836	138,81	151,29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	199	194	1.623	123,25	116,42
Nước uống được	1000 M ³	2.251	2.185	18.517	89,16	91,86
Nước không uống được	1000 M ³	2.702	2.500	22.155	102,29	103,32
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.396	8.356	83.515	91,20	102,62

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	700	821	520	107,69	117,24	76,13
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	133	124	67	73,54	47,20	29,83
Đá xây dựng khác	1000 M ³	533	636	607	69,74	84,81	94,67
Mực đông lạnh	Tấn	68	114	126	-	252,41	82,77
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	163	827	861	97,37	124,60	97,83
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.271	3.958	4.678	150,58	122,97	121,05
Bia đóng lon	1000 Lít	21.205	23.957	23.486	121,32	102,90	108,33
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	2.775	3.504	3.493	115,87	140,67	141,19
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	142	94	57	96,94	69,90	40,13
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	748	768	736	101,57	104,91	123,78
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	44.482	43.170	46.829	105,23	119,72	123,17
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	19.793	24.323	30.248	121,12	124,37	137,27
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	125.956	162.150	195.966	154,93	151,76	200,01

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.737	5.791	4.307	123,00	173,72	155,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	434	583	605	110,58	119,74	117,73
Nước uống được	1000 M ³	5.526	6.292	6.698	84,94	95,19	95,14
Nước không uống được	1000 M ³	6.716	7.505	7.934	104,01	99,63	106,44
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	29.779	26.760	26.976	108,72	102,62	96,62

13. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	21.386,80	17.375,26	51.808,26	143,91	107,48	119,13
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.440,47	4.188,85	7.881,41	75,67	104,57	82,03
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	0,16	0,13	0,28	7,15	3,79	4,67
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	73,07	90,17	163,85	77,28	57,85	49,80
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	50,90	73,86	173,72	132,51	121,48	147,83
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	13.457,13	9.297,12	32.046,72	157,53	100,64	131,51
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.979,88	3.410,13	10.502,52	192,67	141,45	130,26
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	385,20	315,00	1.039,75	103,13	108,43	104,45

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	9 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.751,98	7.021,50	7.021,50	63,50	130,66
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4.825,88	6.009,27	6.009,27	61,91	120,43
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.942,48	4.866,41	4.866,41	64,99	131,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.563,58	1.964,69	1.964,69	50,03	156,08
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	384,26	609,41	609,41	55,44	64,50
Vốn nước ngoài (ODA)	499,14	533,46	533,46	48,51	154,18
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	926,10	1.012,23	1.012,23	74,96	263,61
Vốn cân đối ngân sách xã	926,10	1.012,23	1.012,23	74,96	263,61
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	926,10	1.012,23	1.012,23	74,96	263,61
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
phân theo quý**

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	1.045,34	2.146,37	3.829,79	125,50	126,77	134,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	823,99	1.770,30	3.414,99	106,62	113,01	128,84
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	596,93	1.514,21	2.755,27	109,98	141,07	132,27
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	299,68	532,83	1.132,18	93,89	109,56	249,77
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	146,18	93,59	369,65	84,56	27,25	86,25
Vốn nước ngoài (ODA)	80,89	162,50	290,07	141,41	108,48	208,68
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	221,35	376,08	414,80	367,95	297,05	210,32
Vốn cân đối ngân sách xã	221,35	376,08	414,80	367,95	297,05	210,32
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	221,35	376,08	414,80	367,95	297,05	210,32
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

16. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày30 /9/2026)

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.420,35	5.470,45	46.788,15	121,88	116,46
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.142,78	1.072,13	11.177,00	96,49	110,53
Hàng may mặc	207,00	212,32	1.758,79	122,55	121,37
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.727,32	1.824,19	12.752,75	159,12	127,07
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	92,75	83,81	628,10	113,72	118,56
Gỗ và vật liệu xây dựng	188,61	195,10	1.733,30	90,80	95,85
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	258,67	285,36	2.559,99	210,52	182,39
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	109,49	114,29	1.029,82	128,86	130,38
Xăng, dầu các loại	1.219,20	1.202,56	10.682,31	112,99	106,67
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	69,94	69,62	624,07	120,63	137,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	58,73	54,33	577,76	103,26	135,52
Hàng hóa khác	184,74	183,97	1.636,55	117,56	119,81
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,13	172,77	1.627,70	80,82	91,01

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	15.150,95	15.340,86	16.296,34	113,34	115,36	120,62
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	3.928,17	3.892,37	3.356,46	111,29	118,41	101,87
Hàng may mặc	578,77	563,16	616,87	122,89	118,21	122,94
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.740,34	3.813,11	5.199,30	111,31	117,51	151,55
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	159,29	199,15	269,66	120,97	120,69	115,70
Gỗ và vật liệu xây dựng	551,30	597,15	584,86	107,27	87,70	95,33
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	834,38	877,19	848,42	170,82	175,23	204,69
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	359,25	337,54	333,03	130,08	138,57	123,31
Xăng, dầu các loại	3.485,46	3.558,82	3.638,03	105,97	105,43	108,61
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	182,10	230,56	211,41	132,11	152,80	129,07
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	191,87	208,45	177,45	137,26	150,38	119,94
Hàng hóa khác	574,19	515,07	547,28	123,82	117,02	118,44
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	565,84	548,29	513,57	100,00	92,18	81,79

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	626,98	619,91	5.084,89	120,73	117,04
Dịch vụ lưu trú	70,00	61,11	455,27	160,39	126,06
Dịch vụ ăn uống	556,98	558,80	4.629,62	117,55	116,22
Du lịch lữ hành	8,95	8,04	76,75	114,15	118,51
Dịch vụ tiêu dùng khác	889,53	883,58	7.673,90	111,69	110,87

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
phân theo quý**

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.466,13	1.711,78	1.906,98	112,95	116,83	120,57
Dịch vụ lưu trú	78,19	158,94	218,14	112,30	120,03	137,11
Dịch vụ ăn uống	1.387,93	1.552,84	1.688,85	112,99	116,51	118,72
Du lịch lữ hành	15,64	32,26	28,85	110,62	118,76	122,98
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.445,32	2.558,29	2.670,28	111,22	109,67	111,71

20. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	292.212	257.281	1.915.873	156,10	123,56
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	144.725	128.466	961.585	158,35	123,15
+ Khách quốc tế	"	3.056	2.642	21.461	162,09	134,59
+ Khách trong nước	"	141.669	125.824	940.124	158,27	122,91
- Lượt khách trong ngày	"	147.487	128.815	954.288	153,92	123,97
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	239.227	192.446	1.570.496	141,63	122,55
- Khách quốc tế	"	9.193	7.982	65.257	164,24	142,83
- Khách trong nước	"	230.034	184.464	1.505.239	140,79	121,80
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.352	2.104	19.880	117,61	119,91
- Lượt khách quốc tế	"	210	185	1.868	107,56	116,31
- Lượt khách trong nước	"	2.037	1.825	17.141	118,51	120,41
- Lượt khách VN ra NN	"	105	94	871	122,08	118,02
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	6.485	5.839	54.801	116,85	118,84
- Ngày khách quốc tế	"	515	459	4.478	113,90	118,15
- Ngày khách VN đi trong nước	"	5.685	5.125	47.943	117,49	119,21
- Ngày khách VN ra NN	"	285	255	2.380	109,91	112,90

21. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

					So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
I. Dịch vụ lưu trú							
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	340.470	668.448	906.955	112,93	118,41	132,49
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	172.357	338.490	450.738	110,36	118,35	133,10
+ Khách quốc tế	"	4.026	7.953	9.482	114,70	137,17	142,84
+ Khách trong nước	"	168.331	330.537	441.256	110,26	117,96	132,90
- Lượt khách trong ngày	"	168.113	329.958	456.217	115,68	118,46	131,89
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	281.671	562.282	726.543	112,31	120,24	129,03
- Khách quốc tế	"	11.938	24.944	28.375	112,05	151,77	152,56
- Khách trong nước	"	269.733	537.338	698.168	112,32	119,10	128,23
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	3.934	8.396	7.550	108,55	120,48	126,13
- Lượt khách quốc tế	"	386	806	676	113,20	117,66	116,55
- Lượt khách trong nước	"	3.372	7.232	6.537	108,08	121,12	127,08
- Lượt khách VN ra NN	"	176	358	337	107,98	114,38	128,63
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	10.981	23.055	20.765	108,78	119,11	124,61
- Ngày khách quốc tế	"	943	1.876	1.659	112,13	117,69	122,44
- Ngày khách VN đi trong nước	"	9.545	20.203	18.195	108,53	119,69	125,12
- Ngày khách VN ra NN	"	493	976	911	107,41	110,66	118,77

22. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2026 so với:				Bình quân quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,50	104,19	103,02	99,88	104,29	104,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,57	104,23	101,18	99,24	104,77	104,77
Trong đó:						
Lương thực	108,82	107,59	99,39	98,51	109,17	108,67
Thực phẩm	107,80	103,80	101,07	99,56	104,15	104,35
Ăn uống ngoài gia đình	105,91	103,55	102,80	98,52	104,12	103,65
Đồ uống và thuốc lá	99,64	98,97	98,76	98,45	100,31	100,61
May mặc, mũ nón, giày dép	113,09	111,47	101,89	100,08	111,74	112,49
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	107,65	105,22	105,99	97,75	107,15	106,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,14	99,86	99,63	99,57	100,32	101,07
Thuốc và dịch vụ y tế	100,86	100,34	100,34	100,02	100,30	100,17
Dịch vụ y tế	100,37	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,20	106,62	107,49	102,38	104,30	103,88
Thông tin và truyền thông	99,34	98,65	98,63	99,29	99,24	100,45
Giáo dục	121,19	108,77	108,27	106,73	104,31	101,92
Dịch vụ giáo dục	124,63	110,13	109,76	107,95	104,62	101,75
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,39	100,86	100,64	99,95	100,65	100,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,17	102,70	102,13	99,40	103,24	101,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	182,49	116,58	96,20	102,54	119,88	143,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,26	95,57	95,56	99,58	95,92	96,58

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	907,05	7.472,70	100,29	126,13	119,81
Vận tải hành khách	181,13	1.487,36	102,29	125,94	116,65
Đường bộ	181,09	1.486,95	102,29	125,97	116,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,41	101,86	67,97	57,00
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	520,22	4.317,33	98,93	124,34	117,45
Đường bộ	445,61	3.690,68	98,99	126,16	118,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	74,15	623,00	98,53	114,41	109,93
Đường thủy nội địa	0,46	3,64	102,42	130,19	118,47
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	195,61	1.581,73	102,11	131,95	129,86
Bưu chính chuyển phát	10,09	86,29	101,42	116,25	126,05

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý*(Kèm theo Báo cáo số:266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)*

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tổng số	2.303,04	2.477,05	2.692,61	113,08	120,12	125,90
Vận tải hành khách	467,83	488,89	530,64	110,29	116,29	123,28
Đường bộ	467,67	488,77	530,51	110,33	116,32	123,31
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,16	0,12	0,13	53,69	56,85	62,08
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.322,24	1.436,93	1.558,16	109,63	117,58	124,89
Đường bộ	1.127,21	1.229,90	1.333,58	110,50	119,13	126,60
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	193,94	205,81	223,25	104,85	109,12	115,59
Đường thủy nội địa	1,08	1,22	1,33	106,28	121,00	127,92
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	484,85	522,91	573,97	126,17	131,26	131,83
Bưu chính chuyển phát	28,12	28,32	29,85	128,07	133,38	118,13

25. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HANH KHACH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.100,09	8.519,73	102,74	121,94	115,22
Đường bộ	1.084,54	8.383,15	102,74	123,03	116,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,55	136,57	103,12	75,34	77,43
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	232,34	1.773,93	102,80	119,99	118,46
Đường bộ	232,33	1.773,78	102,80	119,99	118,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,15	102,80	77,83	77,00
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.626,32	38.842,85	97,47	113,13	115,90
Đường bộ	4.273,43	35.855,64	97,49	111,06	115,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	347,98	2.949,59	97,09	146,06	115,03
Đường thủy nội địa	4,91	37,62	103,59	139,89	118,64
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	467,14	3.775,84	98,17	126,85	116,32
Đường bộ	195,48	1.504,25	98,12	110,35	118,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	271,54	2.270,65	98,20	142,14	115,20
Đường thủy nội địa	0,122	0,94	103,10	138,71	118,02
Hàng không	-	-	-	-	-

26. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.528,30	2.790,37	3.201,06	106,91	123,60	115,47
Đường bộ	2.479,56	2.747,84	3.155,76	107,83	124,38	116,47
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48,74	42,53	45,30	74,64	87,90	72,25
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	508,35	587,82	677,76	110,31	131,80	114,75
Đường bộ	508,30	587,77	677,71	110,32	131,81	114,75
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,05	0,05	69,00	89,03	76,75
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	12.346,12	12.544,84	13.951,89	118,65	116,47	113,08
Đường bộ	11.414,01	11.560,81	12.880,82	119,99	116,42	112,25
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	921,32	971,44	1.056,83	104,42	116,96	124,16
Đường thủy nội địa	10,79	12,59	14,24	106,78	124,49	123,93
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	1.120,63	1.252,06	1.403,15	105,81	123,84	119,31
Đường bộ	415,99	501,97	586,28	107,72	136,12	112,87
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	704,37	749,77	816,51	104,72	116,79	124,40
Đường thủy nội địa	0,27	0,31	0,35	106,73	123,74	122,91
Hàng không	-	-	-	-	-	-

27. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Ước tính tháng 9 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá xuất khẩu	175,80	1.420,00	107,99	97,29	95,43
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
<i>Thủy sản</i>	0,15	1,36	75,00	-	-
Chè	0,80	4,69	100,00	133,33	114,39
Dăm gỗ	6,20	68,55	82,67	6.200,00	142,04
Hàng dệt và may mặc	4,10	32,70	91,11	136,67	93,83
Xơ, sợi dệt các loại	3,00	19,74	107,14	300,00	216,92
Thép, phôi thép	122,60	1.054,27	103,29	98,71	91,77
Trị giá nhập khẩu	320,00	2.523,35	106,49	167,98	117,79
<i>Nhập khẩu từ Formosa</i>	<i>198,60</i>	<i>1.611,67</i>	<i>103,17</i>	<i>164,68</i>	<i>111,26</i>

28. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 9 năm 2026	Cộng đồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	292	68,42	104,00	113,62
Đường bộ	"	26	291	68,42	104,00	114,12
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	189	50,00	93,33	104,42
Đường bộ	"	14	188	50,00	93,33	103,87
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	16	208	64,00	100,00	139,60
Đường bộ	"	16	208	64,00	100,00	140,54
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	56	50,00	37,50	91,80
Số người chết	Người	-	1,00	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2,00	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	756	9.367	404,28	222,29	177,29

29. Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	101	102	89	112,22	113,33	115,58
Đường bộ	"	101	101	89	113,48	113,48	115,58
Đường sắt	"	-	1	-	-	100	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	60	66	63	90,91	120,00	105,00
Đường bộ	"	60	65	63	90,91	118,18	105,00
Đường sắt	"	-	1	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	81	70	57	225,00	125,00	100,00
Đường bộ	"	81	70	57	225,00	127,27	100,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	16	24	16	133,33	92,31	69,57
Số người chết	Người	1	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	2	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	3.047	3.859	2.462	985,23	124,62	131,08

30. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 28/9/2026*(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)*

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.650,72	16.378,24	119,98	100,00	100,00
I. Thu nội địa	12.153,18	10.764,91	112,90	61,85	65,73
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.117,15	885,36	126,18	5,69	5,41
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	603,73	1.696,22	35,59	3,07	10,36
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.997,04	1.335,96	149,48	10,16	8,16
Thuế thu nhập cá nhân	606,32	584,40	103,75	3,09	3,57
Thuế bảo vệ môi trường	562,43	833,89	67,45	2,86	5,09
Thu phí, lệ phí	754,38	656,47	114,91	3,84	4,01
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>510,92</i>	<i>496,72</i>	<i>102,86</i>	<i>2,60</i>	<i>3,03</i>
Các khoản thu về nhà, đất	6.051,41	4.409,45	137,24	30,79	26,92
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	20,68	15,74	131,36	0,11	0,10
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	166,76	16,81	991,96	0,85	0,10
Thu khác ngân sách	270,09	324,94	83,12	1,37	1,98
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0,72	3,88	18,59	0,00	0,02
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	2,47	1,78	138,35	0,01	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	7.177,93	4.948,57	145,05	36,53	30,21
IV. Thu viện trợ	1,01	-	-	0,01	-
V. Thu khác	318,60	664,77	47,93	1,62	4,06

31. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 28/9/2026

(Kèm theo Báo cáo số: 266 /BC-TKT ngày 30 /9/2026)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	21.984,49	23.655,60	92,94	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	9.300,02	9.217,43	100,90	42,30	38,97
II. Chi trả nợ lãi	0,00	0,32	0,33	0,000	0,001
III. Chi thường xuyên	12.684,44	14.425,27	87,93	57,70	60,98
Chi quốc phòng	443,81	322,81	137,48	2,02	1,36
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.197,79	1.127,63	106,22	5,45	4,77
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.345,39	4.122,99	105,39	19,77	17,43
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.085,48	971,38	111,75	4,94	4,11
Chi khoa học, công nghệ	82,12	40,47	202,90	0,37	0,17
Chi văn hóa, thông tin	61,37	120,86	50,78	0,28	0,51
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	57,59	38,48	149,64	0,26	0,16
Chi thể dục, thể thao	39,32	49,09	80,09	0,18	0,21
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	65,68	110,50	59,44	0,30	0,47
Chi sự nghiệp kinh tế	717,10	663,32	108,11	3,26	2,80
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.408,76	4.616,03	52,18	10,96	19,51
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.177,20	2.216,57	98,22	9,90	9,37
Chi khác	2,82	25,13	11,23	0,01	0,11
IV. Chi viện trợ	-	12,01	-	-	0,05
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,03	0,57	5,30	0,0001	0,002